

UBND TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
MÃ NGÀNH: 772.07.01

(Ban hành kèm theo quyết định 595/QĐ.ĐHYKV ngày
04/08/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHYK Vinh)

NGHỆ AN – NĂM 2020

UBND TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐHYK VINH
Số: 595 /QĐ.ĐHYKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh, ngày 09 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng
Bậc đào tạo: Đại học hệ Chính qui

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-TTg ngày 13/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Thành lập Trường Đại học Y khoa Vinh”;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BGDDT ngày 13/01/2012 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Khoa học sức khoẻ;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDDT ngày 16/04/2015 của Bộ GD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình ĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDDT ngày 10/10/2017 của Bộ GD&ĐT về “Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học”;

Căn cứ Văn bản hợp nhất tại Quyết định số 17/2014/VBHN-BGDDT ngày 15/05/2014 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo về Thẩm định chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng của Trường ĐHYK Vinh ngày 31/7/2020;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng- Mã ngành 772.07.01, bậc đại học hệ chính quy thuộc nhóm ngành Khoa học Sức khoẻ (chỉnh sửa, bổ sung).

Điều 2. Chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng - Mã ngành 772.07.01 bậc đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được áp dụng tại Trường ĐHYK Vinh kể từ năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Phòng Đào tạo, các khoa thuộc Trường ĐHYK Vinh chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng - Mã ngành 772.07.01 bậc đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Điều 4. Các ông/bà Trưởng phòng, ban và các khoa chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4
- Vụ GDDH - Bộ GD&ĐT | Đề
- Vụ KH-ĐT - Bộ Y tế | b/cáo
- Lưu VT-ĐT



* Nguyễn Cảnh Phú

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CĐ	Cộng đồng
CLOs	Content Learning Outcomes (Chuẩn đầu ra của học phần)
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTK	Chương trình khung
ĐHYK	Đại học Y khoa
ĐVHT	Đơn vị học trình
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDTC	Giáo dục thể chất
GDQP-AN	Giáo dục quốc phòng – an ninh
GDSK	Giáo dục sức khỏe
GV	Giảng viên
KHYT	Kế hoạch y tế
SKMT	Sức khỏe môi trường
SKNN	Sức khỏe nghề nghiệp
LS	Lâm sàng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCSK	Nâng cao sức khỏe
PLOs	Program Learning Outcomes (Chuẩn đầu ra của CT đào tạo)
POs	Program Outcomes (Mục tiêu của CT đào tạo)
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
TH	Thực hành
YHDP	Y học dự phòng
YTCC	Y tế công cộng
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
1	MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1	Giới thiệu chương trình đào tạo	1
1.2	Thông tin chung	1
1.3	Triết lý giáo dục của trường Đại học Y khoa Vinh	1
1.4	Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của trường ĐHYK Vinh	4
1.5	Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)	4
1.6	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	5
1.7	Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học	8
1.8	Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	8
1.9	Chiến lược giảng dạy – học tập	9
1.10	Chiến lược và phương pháp đánh giá	18
2	MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	25
2.1	Cấu trúc chương trình giảng dạy	25
2.2	Chương trình tổng quát đào tạo ngành YHDP	26
2.3	Ma trận kỹ năng (đáp ứng giữa các học phần và PLO của CTĐT)	28
2.4	Phân bố chi tiết các học phần theo học kỳ	32
2.5	Mô tả các học phần	36
3	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	49
3.1	Chương trình	49
3.2	Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian	49
3.3	Thực tập, thực hành lâm sàng bệnh viện, thực tế cộng đồng	50
3.4	Phương pháp dạy / học	50
3.5	Kiểm tra, thi kết thúc học phần	51
3.6	Điều kiện tối thiểu để đào tạo bác sĩ ngành YHDP	52

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) Y tế công cộng, bậc đại học, được áp dụng tại trường Đại học Y khoa (ĐHYK) Vinh từ năm 2015. Là một trường đại học công lập nên CTĐT được xây dựng tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) gồm 153 tín chỉ. Đến nay trường đã có 1 khóa sinh viên (SV) ngành CNYTCC tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của SV đạt trên 70%, chất lượng SV sau khi ra trường được các cơ sở y tế trên địa bàn đánh giá là đáp ứng được yêu cầu công tác. Nhằm không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo, năm 2020, trường ĐHYK Vinh đã tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các CTĐT tiên tiến; tổ chức rà soát, cập nhật CTĐT ngành CNYTCC phù hợp với chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được mô tả ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT

1. Tên gọi:	Y tế công cộng (Cử nhân Y tế công cộng)
2. Bậc:	Đại học
3. Loại bằng:	Cử nhân
4. Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
5. Thời gian:	04 năm
6. Số tín chỉ:	126 (không kể GDTC và GDQP)
7. Khoa quản lý:	Khoa Y tế công cộng
8. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
9. Website:	VMU.edu.vn
10. Facebook:	
11. Ban hành:	

1.3. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của trường ĐHYK Vinh là **Tư duy, Sáng tạo và Nhân ái**.

Tư duy: Tư duy là hoạt động cần có của quá trình học tập. Có tư duy người học mới có thể vận dụng, sáng tạo từ các kiến thức thu nhận được trong quá trình học tập. Đây là nền tảng cơ bản cho sự tự học, tìm tòi, khám phá, phê phán và tự bổ sung kiến thức, tri thức.

Sáng tạo: Có sáng tạo mới tìm ra những cái mới trong khoa học kỹ thuật, trong y học, để phục vụ đời sống, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe con người. Sáng tạo là nền tảng tạo ra các phát minh, ứng dụng thiết thực, giúp người học có thể thích ứng và quản lý tốt những thay đổi trong môi trường công việc ở tương lai.

Nhân ái: Lòng nhân ái sẽ giúp cho người học luôn hướng tới phục vụ cộng đồng, sống vị tha, có trách nhiệm với xã hội, trở thành những người công dân tốt, biết chăm lo, hiếu thảo với bậc sinh thành. Ra trường trở thành người cán bộ y tế có y đức, đáp ứng lời dạy của Bác Hồ: “Lương y phải như từ mẫu”.

Triết lý giáo dục của trường ĐHYK Vinh được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Y tế công cộng như minh họa ở Bảng 1.2.

**Bảng 1.2. Triết lý giáo dục của Trường ĐHYK Vinh
được chuyển tải vào CTĐT ngành CNYTCC**

Chương trình đào tạo ngành CNYTCC			Triết lý giáo dục		
			Tư duy	Sáng tạo	Nhân ái
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Đại cương	Các học phần ngoại ngữ, tin học	x	x	
		Các học phần Chính trị (Triết học Mác-Lê nin...)	x		x
	Cơ sở ngành	Toán XSTK, tin học, vật lý, Sinh học, Hóa sinh, Giải phẫu, sinh lý....	x	x	
		Các môn chuyên ngành (Dịch tễ học, Sức khỏe môi trường, Nâng cao sức khỏe, DD-An toàn thực phẩm, Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội....)	x	x	x
	Hoạt động ngoại khóa	Khóa luận tốt nghiệp	x	x	
		Nghiên cứu khoa học SV	x	x	x
		CLB Một sức khỏe phòng chống bệnh truyền lây từ động vật sang người	x	x	x
		SV tình nguyện (mùa hè xanh)			x
		Hiến máu nhân đạo			x
	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, nguyên lý và khái niệm cơ bản về Y tế công cộng vào phát hiện và xử trí các vấn đề sức khỏe ở cộng đồng.	x	x
PLO2		Áp dụng phương pháp luận khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	x	x	
PLO3		Ứng dụng kiến thức công nghệ thông tin và thống kê để đáp ứng yêu cầu công việc chuyên ngành.	x	x	
PLO4		Áp dụng chính sách, pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất	x	x	x

	nước và thế giới.			
PLO5	Lập kế hoạch, đề xuất giải pháp và tổ chức các hoạt động bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng dựa trên bằng chứng và có sự tham gia của cộng đồng.	x	x	
PLO6	Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch y tế công cộng nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.	x	x	
PLO7	Nghiên cứu khoa học nhằm đưa ra các bằng chứng cho các cải thiện sức khỏe cộng đồng.	x	x	x
PLO8	Giám sát, phát hiện sớm bệnh dịch và tổ chức phòng chống dịch tại cộng đồng.	x	x	
PLO9	Truyền thông, giáo dục sức khỏe cho cộng đồng nhằm xây dựng lối sống và hành vi có lợi cho sức khỏe.	x	x	x
PLO10	Sử dụng thành thạo các trang thiết bị y tế trong sơ cấp cứu và TTB công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu công việc	x	x	
PLO11	Sử dụng được ngoại ngữ phục vụ công tác chuyên môn.	x	x	
PLO12	Sẵn sàng hành nghề theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn nghề nghiệp.	x	x	x
PLO13	Trung thực, có trách nhiệm và thể hiện khả năng tự học và phát triển nghề nghiệp trong môi trường đa dạng văn hóa có liên quan đến các biến động của thế giới.	x	x	
PLO14	Có tư duy phản biện trong hoạt động chuyên môn để hướng tới sự hiệu quả trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	x	x	x
PLO15	Thể hiện được khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý nhân lực để cải thiện hiệu quả công tác chuyên môn.	x	x	

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của trường ĐHYK Vinh

Sứ mạng của trường ĐHYK Vinh là “Đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ y dược; cung cấp dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho nhân dân”.

Tầm nhìn đến năm 2030: “Xây dựng trường ĐHYK Vinh trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực Y tế trình độ cao, đảm bảo chất lượng; là Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ về y dược có uy tín”.

Giá trị cốt lõi: Chuyên nghiệp – Chất lượng – Hội nhập – Phát triển

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân y tế công cộng có y đức, sức khỏe, có kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học xã hội, y học cơ sở, y tế công cộng để tham gia phát hiện và tổ chức giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên trong cộng đồng; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể:

Về thái độ:

PO1: Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; tôn trọng, cảm thông và hết lòng phục vụ cộng đồng;

PO2: Nhận thức được tầm quan trọng của các nguyên lý Y tế công cộng.

PO3: Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của cộng đồng về các nhu cầu sức khỏe và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.

PO4: Cầu thị và hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành.

PO5: Trung thực và khách quan, có tinh thần ham học, vượt khó khăn, tự học vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn.

Về kiến thức:

PO6: Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho Y tế công cộng.

PO7: Trình bày được các nguyên lý và khái niệm cơ bản về Y tế công cộng.

PO8: Trình bày được cách phát hiện và xử trí các vấn đề sức khỏe ở cộng đồng.

PO9: Trình bày được các yếu tố quyết định sức khỏe.

PO10: Nắm vững phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, nâng cao sức khỏe.

PO11: Nắm vững kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học.

PO12: Nắm vững chính sách, pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước và thế giới.

Về kỹ năng:

PO13: Xác định các yếu tố liên quan đến cá nhân, môi trường tự nhiên, xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng.

P014: Xác định được các vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng và đưa ra những chiến lược và biện pháp giải quyết thích hợp.

P15: Lập kế hoạch, đề xuất giải pháp và tổ chức các hoạt động bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng.

PO16: Theo dõi và tham gia đánh giá việc thực hiện các chương trình sức khỏe tại cộng đồng.

PO17: Giám sát, phát hiện sớm bệnh dịch và tổ chức phòng chống dịch tại cộng đồng.

PO18: Giáo dục sức khỏe cho cộng đồng nhằm xây dựng lối sống và hành vi có lợi cho sức khỏe.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) Y tế công cộng, trình độ đại học

1.6.1. Về kiến thức:

PLO1: Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, nguyên lý và khái niệm cơ bản về Y tế công cộng vào phát hiện và xử trí các vấn đề sức khỏe ở cộng đồng.

PLO2: Áp dụng phương pháp luận khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng.

PLO3: Ứng dụng kiến thức công nghệ thông tin và thống kê để đáp ứng yêu cầu công việc chuyên ngành.

PLO4: Áp dụng chính sách, pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước và thế giới.

1.6.2. Về kỹ năng:

PLO5: Lập kế hoạch, đề xuất giải pháp và tổ chức các hoạt động bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng dựa trên bằng chứng và có sự tham gia của cộng đồng.

PLO6: Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch y tế công cộng nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.

PLO7: Nghiên cứu khoa học nhằm đưa ra các bằng chứng cho các cải thiện sức khỏe cộng đồng.

PLO8: Giám sát, phát hiện sớm bệnh dịch và tổ chức phòng chống dịch tại cộng đồng.

PLO9: Truyền thông, giáo dục sức khỏe cho cộng đồng nhằm xây dựng lối sống và hành vi có lợi cho sức khỏe.

PLO10: Sử dụng thành thạo các trang thiết bị y tế trong sơ cấp cứu và TTB công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu công việc

PLO11: Sử dụng được ngoại ngữ phục vụ công tác chuyên môn.

1.6.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Sẵn sàng hành nghề theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn nghề nghiệp.

PLO13: Trung thực, có trách nhiệm và thể hiện khả năng tự học và phát triển nghề nghiệp trong môi trường đa dạng văn hóa có liên quan đến các biến động của thế giới.

PLO14: Có tư duy phản biện trong hoạt động chuyên môn để hướng tới sự hiệu quả trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

PLO15: Thể hiện được khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý nhân lực để cải thiện hiệu quả công tác chuyên môn.

Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

MỤC TIÊU (POs)	CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO2	X	X			X	X	X	X	X			X	X	X	X
PO3	X	X		X	X	X	X	X	X			X	X		
PO4				X	X	X	X	X	X			X	X		X
PO5			X										X	X	X
PO6	X		X	X						X	X		X	X	
PO7	X			X			X	X				X		X	X
PO8	X	X		X	X	X	X	X	X			X		X	X
PO9	X	X					X					X		X	
PO10	X	X													
PO11		X				X									
PO12			X									X	X		
PO13	X					X	X							X	
PO14	X	X		X								X	X	X	X
PO15	X			X								X			X
PO16	X			X								X		X	X
PO17	X					X				X		X		X	X
PO18	X					X				X		X	X	X	X

Bảng 1.4. Đối sánh giữa chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

KN1	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
KN2													x	x	x		
KN3		x					x						x	x			
KN4					x							x					
KN5					x	x								x			
KN6										x							
Mức tự chủ và trách nhiệm																	
TCTN1					x	x	x	x	x				x	x	x	x	
TCTN2					x			x					x			x	
TCTN3														x	x	x	
TCTN4	x				x	x		x					x			x	

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ	

	cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

1.7. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

1.7.1. Cơ hội việc làm

Người có bằng Cử nhân Y tế công cộng có năng lực làm việc tại:

- Các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập.
- Các cơ sở đào tạo nhân lực y tế.
- Trung tâm Y tế dự phòng, Sở Y tế hoặc các Trung tâm y tế và các cơ sở y tế khác có liên quan tới y học dự phòng.
- Các trung tâm, viện nghiên cứu về Y tế công cộng.

1.7.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Thạc sĩ, Tiến sĩ

1.7.3. Dự báo tỷ lệ việc làm

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh ngành Y tế công cộng để dự báo tỷ lệ việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp khoảng 85%

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thí sinh nộp đơn dự tuyển vào ngành Cử nhân Y tế công cộng phải:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông,
2. Có kết quả của kỳ thi trung học phổ thông quốc gia ba môn xét tuyển gồm Toán, Hóa, Sinh (hoặc thay đổi theo quy định hiện hành);
3. Tổng điểm của ba môn xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm sàn xét tuyển của trường ĐHYK Vinh.

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTDT ngành Cử nhân Y tế công cộng được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 126 tín chỉ (chưa kể nội dung phần Giáo dục thể chất và Quốc phòng – An ninh). Quá trình đào tạo tuân theo quy chế của Bộ GD&ĐT. Thời gian đào tạo 4 năm. Mỗi năm gồm 2 học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám).

Theo lộ trình được thiết kế, SV được học các khối học phần thuộc khối kiến thức đại cương ở năm học đầu tiên và một số học phần ở học kỳ thứ 3; các học phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành được học trong các năm tiếp theo.

1.8.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
2. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng tín chỉ của CTĐT ngành CNYTCC do trường ĐHYK Vinh quy định;
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên (điểm hệ số 4);
4. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh; Hoàn thành tuần sinh hoạt công dân, đánh giá kết quả rèn luyện người học;
5. Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập khác do Hiệu trưởng quy định;
6. Hoàn thành nghĩa vụ học phí, lệ phí theo quy định của nhà trường.
7. Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

1.8.4. Dự báo tốt nghiệp

Hàng năm căn cứ tỷ lệ tốt nghiệp của ngành Y tế công cộng từ đó dự báo tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của khóa học khoảng 95%.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Nhằm giúp người học ngành CNYTCC đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của ngành, trường ĐHYK Vinh đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy – học như sau:

1.9.1. Dạy – học lý thuyết tại trường

1.9.1.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp: GV trình bày - SV lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống, có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho SV những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm:

- Phương pháp giải thích cụ thể: GV hướng dẫn, giải thích chi tiết các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho SV đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- Thuyết trình (Lecture): GV trình bày, giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, SV chỉ nghe giảng, tiếp nhận kiến thức GV truyền đạt.
- Tham luận (Guest Lecture): Theo phương pháp này, người diễn giảng, thuyết trình không phải là GV mà là những người đến từ các cơ sở y tế. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp SV hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành. SV tham gia trải nghiệm thực tế cùng diễn giảng.
- Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

1.9.1.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động

Khuyến khích SV học bằng cách thực hiện, cung cấp cơ hội để SV thực hành. Điều này sẽ thúc đẩy SV khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Học tập dựa trên hoạt động thường được gọi là học tập dựa trên dự án (phương pháp này tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập độc lập và hợp tác). SV tiến bộ thông qua các

hoạt động theo tốc độ và sở thích của riêng mình. Đồng thời, SV chịu trách nhiệm về việc học tập của họ và đạt được các kỹ năng cộng tác và đàm phán suốt đời.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược dạy học dựa vào hoạt động gồm:

- Thảo luận (Discussion): SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận để đưa ra những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy SV phân tích các định nghĩa, quan điểm, dữ liệu về một đề tài và thảo luận với GV. Từ đó, SV có thể liên kết các quan điểm để hiểu được ý nghĩa của vấn đề.

- Tranh luận (Debates): GV đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, SV với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy - học này, SV hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định, kỹ năng nói trước đám đông.

- Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại cộng đồng và các cơ sở y tế để giúp SV hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học các tiêu chuẩn chẩn đoán, điều trị đang được áp dụng, các thuốc đang được dùng trong lĩnh vực y tế tại các tuyến, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong cơ quan. Phương pháp này không những giúp SV hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.

1.9.1.3. Chiến lược dạy học dựa vào nghệ thuật

Nghiên cứu về nghệ thuật giúp SV phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của họ. Kỹ năng giao tiếp được phát triển, thúc đẩy sự tự tin, phát triển sự sáng tạo trong các môn học. Phương pháp dạy học thường được áp dụng là Đóng vai (Role Play) (*xem phần sau*).

1.9.1.4. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích, thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của SV. Chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy, học tập sáng tạo và độc lập cho SV.

- Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, SV làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- Tập kích não (Brainstorming): từng nhóm SV cùng suy nghĩ đưa ra ý tưởng.

- Học theo tình huống (Case Study): Là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu SV giải quyết, giúp SV hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

1.9.1.5. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp SV trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe tôn trọng, và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề

nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy SV tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm (Teamwork Learning) là một phương pháp thường được áp dụng.

Trong Học nhóm, SV được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và GV.

1.9.1.6. Dạy học theo hướng nghiên cứu

- Dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. SV xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được.

Phương pháp dự án nghiên cứu (Research Project) thường được áp dụng. Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.

1.9.1.7. Dạy học dựa vào công nghệ

Đóng vai trò quan trọng đối với môi trường học tập hiện đại, trường ĐHYK Vinh đang từng bước áp dụng phương pháp dạy - học trực tuyến (E-learning), là phương pháp mà ở đó GV và SV sử dụng các công cụ trực tuyến hỗ trợ cho quá trình dạy và học.

1.9.1.8. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp SV tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. SV có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, SV có thể hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà.

Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, SV được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do GV đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, SV học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

Phương pháp dạy học Tự học giúp SV ngành Cử nhân Y tế công cộng đạt được năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trưởng thành; đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành.

1.9.2. Dạy - học thực hành tại trường và lâm sàng tại các cơ sở y tế

1.9.2.1. Dạy - học nhóm nhỏ

Dạy - học nhóm nhỏ là một hình thức xã hội, hay là hình thức hợp tác của dạy - học. Tùy theo nhiệm vụ cần giải quyết trong nhóm mà có những phương pháp làm việc khác nhau được sử dụng. Trong dạy - học nhóm nhỏ, SV được chia thành nhiều nhóm nhỏ trong khoảng thời gian giới hạn, mỗi nhóm tự lực hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc.

Kết quả làm việc của nhóm sau đó được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Số lượng SV trong một nhóm thường khoảng 4 - 6 SV. Nhiệm vụ của các nhóm có thể giống nhau hoặc khác nhau, là các phần trong một chủ đề chung.

Dạy - học nhóm thường được áp dụng để đi sâu, vận dụng, luyện tập, củng cố một chủ đề đã học, nhưng cũng có thể tìm hiểu một chủ đề mới. Dạy - học nhóm được sử

dụng để nghiên cứu vấn đề và tìm các giải pháp cho những vấn đề được đặt ra. Ở mức độ cao, có thể đề ra những nhiệm vụ cho các nhóm SV hoàn toàn độc lập xử lý các vấn đề và trình bày kết quả của mình cho những SV khác ở dạng bài giảng.

Các bước tiến hành dạy - học nhóm nhỏ:

Chuẩn bị cho thảo luận: chọn chủ đề thích hợp, viết ra các mục tiêu của buổi thảo luận, chuẩn bị nội dung mâu chốt của buổi thảo luận, dự kiến thời gian cho thảo luận.

Thực hiện buổi thảo luận:

- Chuẩn bị trước thảo luận: Thành viên tham gia, sắp xếp chỗ ngồi hợp lý, làm quen.
- Bắt đầu buổi thảo luận: Chỉ định một thư ký.
- Tiến hành thảo luận: Thảo luận theo các câu hỏi, nội dung hay các bước của buổi thảo luận đã chuẩn bị sẵn. Thầy luôn luôn phải theo dõi nội dung, quan sát các thành viên trong nhóm để điều chỉnh, đưa ra các câu hỏi gợi ý nếu cần thiết, tóm tắt nội dung chính sau mỗi nội dung thảo luận. Thư ký báo cáo kết quả thảo luận của nhóm, đây là bước rất quan trọng vì qua đây GV sẽ phân tích, tóm tắt, kết luận thống nhất các vấn đề thảo luận mà nhóm đã nêu.

Ưu điểm và nhược điểm của dạy - học nhóm:

Ưu điểm: ưu điểm chính của dạy - học nhóm nhỏ là thông qua công tác làm việc trong một nhiệm vụ học tập có thể phát triển tính tự lực, sáng tạo cũng như năng lực xã hội, đặc biệt là khả năng cộng tác làm việc, thái độ đoàn kết của SV. Dạy - học nhóm nhỏ nếu được tổ chức tốt sẽ phát huy tính tích cực, tự lực và tính trách nhiệm của SV, phát triển năng lực làm việc, năng lực giao tiếp. Dạy học nhóm nhỏ hỗ trợ quá trình học tập mang tính xã hội, tăng cường sự tự tin cho bản thân, phát triển năng lực phương pháp làm việc nhóm, tạo khả năng dạy - học phân hóa, tăng cường kết quả học tập.

Nhược điểm: Dạy - học nhóm nhỏ đòi hỏi nhiều thời gian. Công việc nhóm không phải bao giờ cũng mang lại kết quả mong muốn. Nếu được tổ chức và thực hiện kém, thường sẽ dẫn đến kết quả ngược lại với những gì dự định sẽ đạt. Trong các nhóm chưa được luyện tập để xảy ra hỗn loạn.

1.9.2.2. Dạy - học dựa trên vấn đề (Problem Based Learning - PBL)

Dạy - học dựa trên vấn đề là một quy trình dạy - học được bắt đầu bằng một vấn đề (đã xảy ra trong thực tế hoặc mô phỏng giống như thực tế), dựa vào vấn đề để phát hiện những thông tin cần có để có thể hiểu rõ và giải quyết được vấn đề đó. Vấn đề có thể là một hiện tượng, một sự kiện, một ca bệnh có trong thực tế. Các vấn đề có thể được trình bày với các thể thức đa dạng như thầy soạn ra trên giấy dưới dạng văn bản, bệnh nhân chương trình hóa bao gồm một bộ thẻ mô tả các khía cạnh khác nhau trong vấn đề của bệnh nhân, bệnh nhân mô phỏng (diễn viên học cách giả bệnh nhân thật), video, trình bày trên máy vi tính... Cho dù được trình bày theo kiểu nào thì nguyên tắc chủ yếu vẫn luôn như nhau, đó chính là các hiện tượng, sự kiện, tình huống mà SV có nhiệm vụ phải đưa ra được các giải pháp để giải quyết một cách hợp lý, để từ đó học được những kiến thức cần thiết... Khi dạy - học trên LS, SV khó thực hành các kỹ năng tư duy LS như chẩn đoán bệnh hoặc nhu cầu

chăm sóc, xử trí hoặc ra các quyết định, khó học về diễn tiến, tai biến. Ngoài ra thực tập trên bệnh nhân ngày càng khó khăn, không thể học điều gì đến thông thạo được.

Dạy - học dựa trên vấn đề là một phương pháp có rất nhiều ưu điểm đặc biệt là phát huy được tính học tập chủ động của SV, đồng thời giúp SV học đúng những điều cần cho thực hành nghề nghiệp sau này, nói cách khác là giúp họ trở thành “các kiến trúc sư của việc tự giáo dục”.

1.9.2.3. Dạy - học theo nghiên cứu trường hợp

Nghiên cứu trường hợp là một phương pháp dạy - học, trong đó người học tự lực nghiên cứu một tình huống thực tiễn và giải quyết các vấn đề của tình huống đặt ra, hình thức làm việc chủ yếu là làm việc nhóm. Nghiên cứu trường hợp là phương pháp diễn hình dạy - học theo tình huống, được áp dụng phổ biến trong y khoa, bao gồm cả y học cộng đồng và y học LS. Trong y học LS, nghiên cứu từng ca được gọi dưới cái tên “giải quyết vấn đề của người bệnh”. Nghiên cứu từng ca là phương pháp dạy - học cách tìm hiểu, suy nghĩ trước một tình huống hay một bệnh nhân để có được quyết định phù hợp nhất. Khắc phục được tình trạng thực tế trong quá trình học tập học viên không được tự ra các quyết định nên khi ra công tác sẽ lúng túng, thiếu suy nghĩ, cân nhắc, không ra được các quyết định hợp lý nhất cho người bệnh hay cộng đồng.

Nghiên cứu trường hợp bổ sung, minh họa cho nội dung học, đặc biệt là trên LS với các bệnh quan trọng, cần thiết nhưng trong quá trình học tập không gặp do thiếu bệnh nhân, thiếu điều kiện, thời gian tiếp xúc với bệnh nhân, bệnh chỉ gặp theo mùa, theo thời gian ngoài quy trình học.Thêm nữa nghiên cứu từng ca còn dùng để đánh giá kỹ năng cơ bản là kỹ năng ra quyết định.

Điều kiện dạy - học nghiên cứu trường hợp: SV đã được học về nội dung, kiến thức cơ bản và nguyên tắc ra quyết định đối với nghiên cứu trường hợp. Người xây dựng nghiên cứu trường hợp phải nắm vững kiến thức cơ bản chung về cách viết và xây dựng ca bệnh, tốt nhất là sử dụng được ca bệnh trong thực tế LS để đảm bảo tình huống được khách quan và đầy đủ dữ kiện. Ca bệnh đưa ra phải được chiêu, viết hoặc in để phát cho mọi SV để mỗi SV tự học, tự suy nghĩ, nghiên cứu, cân nhắc đưa ra quyết định của mình. Không thể yêu cầu SV xem một cách thoáng qua mà đưa ra ngay quyết định.

Nghiên cứu trường hợp có thể từng SV đưa ra quyết định hoặc một nhóm thảo luận để đưa ra quyết định cuối cùng. Nhóm học nhỏ là tốt nhất vì mọi người đều có thể đưa ra ý kiến của mình. **Ưu điểm và nhược điểm:**

Ưu điểm: Việc sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp tạo điều kiện cho việc xây dựng các tình huống nhằm gắn liền lý thuyết với thực tiễn. Tích cực hóa động cơ của người học. Nghiên cứu trường hợp yêu cầu có sự cộng tác làm việc và thảo luận trong nhóm. Nghiên cứu trường hợp tạo điều kiện phát triển các năng lực then chốt như năng lực quyết định, năng lực giải quyết vấn đề, tính sáng tạo, khả năng giao tiếp và cộng tác làm việc.

Nhược điểm: Nghiên cứu trường hợp đòi hỏi nhiều thời gian, thích hợp cho việc vận dụng nhưng không thích hợp cho việc truyền thụ tri thức mới một cách hệ thống. Đòi

hỏi cao đối với GV: nhiệm vụ truyền thụ tri thức của GV là thứ yếu. GV cần biết làm việc với tư cách là người điều phối và tổ chức quá trình học tập. Đòi hỏi cao đối với người học: Hình thức học quen thuộc là lĩnh hội tri thức được sắp xếp một cách hệ thống từ GV không còn thích hợp. SV cần biết vận dụng tri thức một cách tự lực và thường có khó khăn trong việc tự lực với mức độ cao.

1.9.2.4. *Dạy - học bằng phương pháp đóng vai (Role play)*

Đóng vai là phương pháp dạy - học thông qua mô phỏng, thường có tính chất trò chơi (còn gọi là trò chơi đóng vai), trong đó SV thực hiện những tình huống hành động được mô phỏng (theo các vai) về một chủ đề gắn với thực tiễn. Đóng vai là phương pháp SV đóng một vai trong một kịch bản cụ thể. Ở cơ sở y tế, có thể là bác sĩ, bệnh nhân, GV, SV. Nó là phương pháp dạy - học tốt nhất về thái độ đối với bệnh nhân hay người nhà bệnh nhân, mà do môi trường xã hội thực tế hiện nay SV ít có điều kiện học tập.

Đóng vai là phương pháp dạy - học chủ động, sinh động tạo điều kiện cho SV bộc lộ ưu nhược điểm để sửa chữa, khắc phục hay phát huy thêm. Qua đóng vai, SV ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng. Đồng thời đóng vai cũng tạo điều kiện để SV thảo luận những vấn đề chủ động do thực tế đề xuất, khắc phục những khó khăn, thiếu sót ngày càng lớn do không có bệnh nhân, thiếu thời gian, điều kiện, tiếp xúc với bệnh nhân, tập cho SV ngay khi còn đang học đã làm quen với vai trò của người thầy thuốc phải đảm nhiệm sau này.

Quy trình thực hiện:

- Viết kế hoạch thực hiện bao gồm các phần:

Giao nhiệm vụ cho người đóng vai và cử tọa. Với vai đóng người bệnh, người nhà cần giao nhiệm vụ cụ thể, trình bày, thể hiện được các triệu chứng, các lo lắng, tâm tư cho thích hợp. Với SV, giao nhiệm vụ cụ thể, theo dõi, nhận xét từng vai đóng, theo dõi nhận xét từng phần như giao tiếp, kiến thức, thái độ.

Cần lưu ý với cả người đóng vai và cử tọa đều phải nắm vững và thực hiện các mục tiêu học tập (qua thể hiện, qua thảo luận).

Quy định thời gian thực hiện: thông thường từ 30 - 45 phút

- Thực hiện buổi đóng vai.
- Hướng dẫn thảo luận sau khi đóng vai.
- Tổng kết lại sau đóng vai.

Ưu điểm: Phát triển năng lực giao tiếp, khả năng đồng cảm, khả năng đánh giá, lòng khoan dung, ý thức được quan điểm cá nhân, khắc phục sự nhút nhát khi đóng vai, ý tưởng tự phát có thể được thực hiện trong vai diễn tự do.

Nhược điểm: Hạn chế đối với mục tiêu truyền thụ năng lực chuyên môn (SV cần nắm kiến thức trước); Đóng vai theo kịch bản sẵn hạn chế không gian tự do; Nếu người chơi không đủ nghiêm túc dễ dẫn đến không thành công; Những SV không tích cực có thể không tham gia chơi.

1.9.2.5. *Dạy - học bên giường bệnh*

Dạy - học bên giường bệnh là phương pháp dạy - học quan trọng nhất trong đào tạo ngành y. “Nghiên cứu các biểu hiện của bệnh mà không có sách thì cũng như đi thuyền ở vùng biển không có hải đồ, trong khi nghiên cứu sách mà không có bệnh nhân thì là chưa hề ra đến biển”. Các phương pháp dạy - học bên giường bệnh gồm:

Dạy ca ngắn (short cases): đi buồng điểm bệnh (ward round)

Bốn điều nên làm khi dạy ca ngắn:

- Nên có lịch đi buồng ổn định (đầu/cuối tuần...) và đi buồng không theo kế hoạch (khi có bệnh nhân mới, biến chuyển mới, biến chứng...).

- Đi nhanh, khẩn trương, ca ngắn là chính (1-5 phút). Có thể chỉ chọn 1 ca dài (10-30 phút). Hoặc bố trí dạy ca dài vào lúc khác.

- Học viên phải được phân công cụ thể, biết rõ nhiệm vụ. Học viên phải chủ động báo cáo nhanh, nêu được vấn đề.

- Thầy hỏi, trả lời, trình bày mẫu, giao nhiệm vụ mới.

Trọng điểm của dạy ca ngắn: điều mới xuất hiện có giá trị lập luận chẩn đoán và xử trí, theo dõi. Làm mẫu nhanh về cách khám, thủ thuật...

Dạy ca dài (long case):

Ba điều cần chú ý khi dạy ca dài:

- Trong buổi học chỉ chọn một ca (10-30 phút), là ca quan trọng, mục tiêu chủ yếu có vấn đề chính để học, có tính đại diện, điển hình, khái quát...

- Học viên chuẩn bị rất kỹ, phải báo cáo tốt.

- Thời gian dài hơn, nhưng phải khẩn trương tận dụng, tôn trọng mọi điều trước bệnh nhân. Nhanh chóng chuyển sang giai đoạn không có bệnh nhân (thảo luận LS hoặc mô phỏng LS...).

- Dạy - học bên giường bệnh kinh điển là SV hỏi bệnh, khám bệnh, làm bệnh án, lên kế hoạch xử trí sau đó trình bày cho cả nhóm và GV nghe. GV sẽ hướng dẫn cho SV từng phần trong buổi học. Ngày nay, việc dạy - học bên giường bệnh sử dụng tiểu kỹ năng “Microskills” được sử dụng phổ biến và khá rộng rãi ở các trường Y để dạy - học lâm sàng.

1.9.2.6. Dạy - học bằng sơ đồ diễn tiến hoặc lưu đồ (Flow-chat)

Sơ đồ diễn tiến là kiểu sơ đồ dùng để hướng dẫn cách suy nghĩ, làm việc của cán bộ Y tế theo đường tư duy học đơn giản chỉ với thuật toán (algorithm) cơ bản là Có hoặc Không trên các triệu chứng/dấu hiệu thông thường.

- Nếu Có triệu chứng/dấu hiệu đó, hãy đi theo mũi tên ngang → để được hướng dẫn cách chẩn đoán và hành động.

- Nếu Không Có triệu chứng/dấu hiệu đó, hãy đi theo mũi tên dọc ↓ để được hướng dẫn tìm tiếp các dấu hiệu triệu chứng khác.

Cấu trúc thông thường của sơ đồ diễn tiến: có các dòng ngang và các ô xếp thành các cột dọc.

* Lý do sử dụng sơ đồ diễn tiến:

Khi dạy - học lý thuyết, SV thường được học các bài bệnh học đầy đủ, hệ thống (đi từ bệnh nguyên, bệnh sinh, triệu chứng, diễn biến, biến chứng, chẩn đoán, xử trí...). Cách dạy này bắt đầu tên bệnh, nhưng khi làm việc với bệnh nhân thì chỉ có các triệu chứng, tên bệnh (chẩn đoán) không có sẵn mà phải suy nghĩ để tìm ra. Cách học không giống với thực tế làm việc nên SV rất khó tự lần mò ra con đường đúng, rất dễ quên hoặc bỏ sót nhiều điều quan trọng và rất chậm học được kinh nghiệm LS. Cần dạy SV bắt đầu với các triệu chứng. Việc chẩn đoán và xử trí thường không dễ dàng vì phải sử dụng nhiều kiến thức/ kỹ năng của nhiều bài học/môn học khác nhau. Quá trình này phải được luyện tập theo một cách có hiệu quả cao và đơn giản: Sơ đồ diễn tiến.

Cần có hệ thống sơ đồ diễn tiến được xây dựng sẵn để cán bộ y tế có thể tham khảo khi hành nghề, giảm bớt sai sót trong chẩn đoán và xử trí.

1.9.2.7. Dạy - học bằng bảng kiểm

Bảng kiểm là một bảng liệt kê các thao tác phải làm một cách có trình tự để thực hiện một công việc, một nhiệm vụ kèm theo sự hướng dẫn về phương pháp và tiêu chuẩn để hoàn thành yêu cầu đối với từng thao tác.

Dạy - học bằng bảng kiểm là một phương pháp dạy - học tích cực, giúp học viên hứng thú và chủ động trong việc thực hành các kỹ năng y khoa. Như vậy, phần lớn các thủ thuật được thực hiện trong LS, trong phòng thí nghiệm và cộng đồng đều có thể viết thành quy trình và trình bày dưới dạng bảng kiểm.

Với những kỹ năng hay thủ thuật quá phức tạp, thì bảng kiểm không phải là cách giảng dạy hữu hiệu nhất. Ngược lại, nếu một kỹ năng quá đơn giản chỉ bao gồm 2 hay 3 bước, nếu chúng ta cũng sử dụng bảng kiểm để dạy - học thì chúng ta đã biến một vấn đề rất đơn giản trở nên phức tạp không cần thiết.

Các bước được xây dựng trong bảng kiểm đòi hỏi SV, GV phải tuân thủ khi thực hiện. Do vậy, kỹ năng thực hành nào đã đạt được sự thông nhất cao mới có thể xây dựng thành bảng kiểm để dạy - học. Cũng do tính chất cần tuân thủ theo các bước thực hiện nghiêm ngặt nên bảng kiểm không thích hợp khi GV muốn giảng dạy về kiến thức lý thuyết thuần túy hay muốn rèn luyện cho SV về kỹ năng tư duy, ra quyết định.

Trong một số trường hợp, có thể sử dụng bảng kiểm để dạy học kỹ năng giao tiếp, tư vấn cho SV.

Ưu điểm: phương pháp này giúp đạt được sự thống nhất cao giữa các GV khi dạy cùng một kỹ năng, giúp SV dễ theo dõi và được sử dụng để tự học, tự lượng giá lẫn nhau. Không quá phức tạp khi tổ chức dạy - học. Không tốn kém.

Nhược điểm: không thể áp dụng được với những kỹ năng quá đơn giản hoặc quá phức tạp. Không thể sử dụng bảng kiểm để dạy - học kỹ năng tư duy và ra quyết định.

1.9.2.8. Day học theo phương pháp thực tập cộng đồng

Thực tập cộng đồng hay còn gọi là Thực địa cộng đồng (tên tiếng Anh là Community- based learning) đã có từ năm những năm 1960 tại Mỹ (Jacoby, 1996). Học tập phục vụ cộng đồng là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp

dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Học tập phục vụ cộng đồng đã được áp dụng tại nhiều trường ĐH trên khắp thế giới. Học tập phục vụ cộng đồng được xem là một chiến lược phát triển bền vững của các trường ĐH trên thế giới.

Phương pháp thực tập cộng đồng là một sự phối hợp làm việc, hợp tác trên cơ sở các mối quan hệ của 4 thành phần tham gia là: nhà quản lý trường học (*School Administrator*), giảng viên (*Faculty*), cộng đồng (*Community Partner*) và sinh viên (*Student*).

Ưu điểm của học tập phục vụ cộng đồng là giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lý thuyết đến thực tế và ngược lại (*bring books to life and life to books*), quá trình học này thông qua trải nghiệm nên người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (*critical thinking*), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.

Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng được thực hiện theo các bước như sau: (1) Cộng đồng nêu vấn đề cần giải quyết; (2) Giáo viên lồng ghép các vấn đề cộng đồng cần giải quyết vào môn học như là đề tài thực tập của sinh viên. Điều quan trọng cần lưu ý là các đề tài này phải phù hợp với nội dung môn học, trình độ và kỹ năng của sinh viên; (3) Sinh viên được tổ chức thành nhóm thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Khi thực hiện đề tài, sinh viên phải vận dụng các kiến thức của môn học để cùng cộng đồng giải quyết các vấn đề; (4) Kết quả của đề tài được cộng đồng sử dụng (Phùng Thúy Phượng, 2008).

Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO như: Vai trò và trách nhiệm đối với xã hội; Nhận biết được bối cảnh các tổ chức xã hội; Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Tư duy suy xét; Làm việc nhóm; Kỹ năng giao tiếp bằng văn viết và thuyết trình.

Bảng 1.3 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và PP dạy-học	PLOs														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Chiến lược dạy học trực tiếp	x	x	x		x	X	X		x	x	x	x	x	X	x
Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động			x		x	X		x		x		x	x	X	x

Dạy học dựa vào nghệ thuật: Đóng vai	x	x				X		x		x	x					
Chiến lược dạy kĩ năng tư duy	x	x		x	x			x				x	x	X	x	
Chiến lược dạy học tương tác	x	x	x					x		x	x	x	x	X	x	
Dạy học theo hướng nghiên cứu	x	x	x	x	x		X					x	x	X	x	
Dạy học dựa vào công nghệ				x	x	x	X			x		x	x	X	x	
Chiến lược tự học				x	x			x				x	x	X	x	
Dạy - học nhóm nhỏ		x		x	x	x	x	x	x	x	x					
Dạy - học dựa trên vấn đề (Problem Based Learning - PBL)	x	x	x		x	x		x				x	x	x	x	
Dạy - học theo nghiên cứu trường hợp	x	x	x	x		x	x	x	x							
Dạy - học bằng phương pháp đóng vai (Role play)		x	x					x	x			x				
Dạy - học bằng sơ đồ diễn tiến hoặc lưu đồ (Flow-chat)	x	x	x	x	x	x		x	x			x			x	
Dạy - học bằng bảng kiểm	x	x		x	x	x	X		x			x		x	x	
Dạy học bằng thực tập cộng đồng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của SV là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy - học, mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa, Bộ môn liên quan thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi bắt đầu học phần.

Đánh giá giữa kỳ do Bộ môn trực tiếp giảng dạy thực hiện; đánh giá kết thúc do Phòng TT&ĐBCL thực hiện. Các thông tin về đánh giá được cung cấp kịp thời cho các

bên liên quan để có biện pháp điều chỉnh các hoạt động dạy - học – đánh giá phù hợp, đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra của học phần và của ngành đào tạo.

1.10.1. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm đánh giá sự tham gia trên lớp (chuyên cần), đánh giá bài tập, và đánh giá thuyết trình.

1.10.1.1. Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học cũng như những đóng góp của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của họ. Việc đánh giá chuyên cần không còn thực hiện một cách độc lập mà được kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

1.10.1.2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

1.10.1.3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Trong một số môn học tại trường ĐHYK Vinh, SV được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp SV đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp SV phát triển các kỹ năng có thể chuyển đổi như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

1.10.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra, sự tiến bộ của SV tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Đánh giá hoạt động, Thi vấn đáp, Báo cáo, Đánh giá làm việc nhóm, OSPE, OSCE.

1.10.2.1. Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần. Phương pháp này đánh giá khả năng tổng hợp, xác định mối quan hệ, ứng dụng kiến thức và xử lý thông tin.

1.10.2.2. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý

trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi, hoặc tích vào đáp án đúng/ đúng nhất trên phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính.

1.10.2.3. Đánh giá hoạt động (Performance test)/ đánh giá lâm sàng nhỏ

Người học được yêu cầu thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của môn học. Phương pháp này thường được áp dụng đánh giá kỹ năng thực hiện các quy trình kỹ thuật trên mô hình hoặc người bệnh giả định, sử dụng thang điểm để đánh giá/ đánh giá kỹ năng hỏi bệnh và khám thực thể trong thời gian tương đối ngắn, thường là 15 phút/ quan sát người học trong khi người học tiến hành thủ thuật.

1.10.2.4. Thảo luận dựa trên ca bệnh

Là phương pháp người đánh giá thảo luận với người học tập trung vào bệnh án nhằm đánh giá kỹ năng ra quyết định và áp dụng kiến thức khoa.

1.10.2.5. Viết Báo cáo (Written Report): khóa luận/ tiểu luận/ chuyên đề

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Phương pháp này thường được áp dụng cho các học phần thực tập cộng đồng, thực tập nghiên cứu khoa học; thường đánh giá theo nhóm người học; đánh giá tính sáng tạo và khả năng tự giải quyết vấn đề thông qua quá trình tổng hợp thông tin và y văn.

1.10.2.6. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của SV.

1.10.2.7. Phương pháp đánh giá thực hành theo cấu trúc khách quan (OSPE)

Là phương pháp đánh giá gồm nhiều trạm thi theo một trình tự giống nhau giữa các SV nhằm đánh giá kỹ năng thực hành.

1.10.2.8. Phương pháp mô phỏng và giả lập (modeling and simulation)

Là phương pháp đánh giá kỹ năng lâm sàng gần nhất với thực tế thông qua việc giả lập các tình huống lâm sàng trong đời thực bằng cách tích hợp các lựa chọn giống với thực tế, cho phép người học tìm ra hành động phù hợp thông qua tình huống lâm sàng có rất ít hoặc không có gợi ý, cũng như cho phép người học có thể gặp những lỗi đe dọa tới tính mạng mà không làm tổn thương bệnh nhân thật và có phản hồi để người học có thể sửa chữa các lỗi đã mắc.

1.10.2.9. Báo cáo thực tập/Khoa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis)

Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp của người học được đánh giá bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

1.10.3. Đánh giá theo thang Bloom

Nhớ	Hiểu	Vận dụng	Phân tích	Đánh giá	Sáng tạo
MCQ	MCQ	Thi đè mở, cho sử dụng tài liệu	Nghiên cứu tình huống	Đánh giá bài viết tạp chí đã xuất bản	Tạo ra mô hình sản phẩm

Test chuẩn hóa	Điền vào chỗ trống	Dự án nhóm	Báo cáo thuyết trình	Bài luận đánh giá	Luận văn, luận án
Test nhanh	Test nhanh	Thực hành, thực nghiệm	Dự án	Đánh giá tập hợp vấn đề	Sáng tác tác phẩm
			Tóm tắt sách, tài liệu	Thi nói	Mô hình
				Nghiên cứu tình huống	Khởi nghiệp

Ví dụ về xây dựng ma trận kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra:

Mức	Nhớ	Hiểu	Áp dụng	Phân tích	Đánh giá	Sáng tạo
CDR1	Bài kiểm tra 1					
CDR2		Bài kiểm tra 2				
CDR3			Báo cáo (giữa kỳ)			
CDR4				Bài tiểu luận (thi cuối kỳ)		Bài tiểu luận (thi cuối kỳ)

1.10.4. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

1.10.4.1. Rubrics (phiếu đánh giá)

Là công cụ cho điểm qua việc mô tả các tiêu chí, được dùng khi đánh giá khả năng thực hiện của SV. Nói chung, mỗi Rubrics gồm một tập hợp các tiêu chí và điểm số hoặc mức độ đạt tương ứng với các tiêu chí này.

1.10.4.2. Các loại Rubrics

- Checklist: Cung cấp danh sách kiểm tra các kết quả đã hoàn thành.
- Rubrics phân tích: Chứa mô tả về từng cấp đạt được cho mỗi thành phần/tiêu chí/đặc điểm.
- Rubrics tổng hợp: chứa các mô tả tường thuật để tập trung vào chất lượng của toàn bộ tài liệu/ dự án hơn là các thành phần hoặc các đặc điểm cụ thể.

1.10.4.3. Một số ví dụ

- Đánh giá chuyên cần: Rubrics chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MÚC F (0 – 3,9)	MÚC D (4,0 – 5,4)	MÚC C (5,5 – 6,9)	MÚC B (7 – 8,4)	MÚC A (8,5 – 10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp, đóng góp không hiệu quả	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Đóng góp cho bài học là hiệu quả	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Đóng góp rất hiệu quả	50%

- Đánh giá thuyết trình: Rubrics thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MÚC F (0 – 3,9)	MÚC D (4,0 – 5,4)	MÚC C (5,5 – 6,9)	MÚC B (7 – 8,4)	MÚC A (8,5 – 10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sơ dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và	Slide trình bày với bộ cục logic, rõ ràng	Slide trình bày với bộ cục logic, rõ ràng, thể hiện sự thành thạo	Slide có bộ cục logic, rõ ràng. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0 – 3,9)	MỨC D (4,0 – 5,4)	MỨC C (5,5 – 6,9)	MỨC B (7 – 8,4)	MỨC A (8,5 – 10)	
		hình ảnh rõ ràng		trong trình bày	hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	
Thuyết trình	Trình bày không logic, quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ chưa rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày	Phản trình bày có bộ cục rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe	Phản trình bày ngắn gọn. Bộ cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe	Phản trình bày ngắn gọn. Bộ cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý, tương tác tốt. Người nghe có thể hiểu. Thời gian đúng quy định	25%

- Đánh giá bài tập: Rubrics bài tập

Tiêu chí đánh giá	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Trọng số
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài đủ số lượng được giao. Một số bài nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đủ 100% số lượng được giao. Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đủ 100% số lượng được giao. Đúng thời gian quy định.	20%

Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

1.10.5. Quy trình kiểm tra đánh giá học phần

- Bước 1: Phân tích các chuẩn đầu ra của học phần;
- Bước 2: Xây dựng ma trận kiểm tra đánh giá, khuôn mẫu bài kiểm tra đánh giá;
- Bước 3: Xây dựng bài kiểm tra đánh giá;
- Bước 4: Kiểm tra đánh giá;
- Bước 5: Thống kê và đánh giá mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của người học
- Bước 6: Lấy ý kiến của người học về môn học (trong đó có phần đánh giá về mức độ hài lòng của người học đối với phương pháp kiểm tra đánh giá môn học);
- Bước 7: Phúc khảo;
- Bước 8: Cải tiến bài kiểm tra đánh giá cho lần sau.

1.10.6. Đánh giá mức độ đạt được Chuẩn đầu ra học phần

- Mục đích: để cải tiến liên tục quá trình dạy học nhằm đạt được chuẩn đầu ra.

- Những tình huống chưa tốt có thể xảy ra: phương pháp giảng dạy chưa tốt, lý thuyết quá nhiều, thực hành thí nghiệm chưa tốt; bài kiểm tra đánh giá, đề thi dễ quá hay khó quá; giảng viên dạy cùng một môn song có độ lệch nhau khi đánh giá; ...

- Đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra học phần: Bộ môn cần phân công người đánh giá, quy định đánh giá chuẩn đầu ra nào của học phần, chuẩn đầu ra nào là cốt lõi, thiết kế rubrics đánh giá chuẩn đầu ra cốt lõi đó, tính toán phương pháp thu thập dữ liệu để có thể đánh giá chuẩn đầu ra cốt lõi, thu thập một số mẫu dữ liệu, thống kê số liệu, phân tích dữ liệu và cải tiến.

Bảng 1.4. Ma trận giữa phương pháp kiểm tra đánh giá chuẩn đầu ra

	PLOs														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Đánh giá tiến trình															
Đánh giá sự tham gia trên lớp	x	x								x	x	x	x	x	x
Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				
II. Đánh giá tổng kết/ định kỳ															
Kiểm tra viết	x	x	x	x							x	x	x	x	x
Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x		x		x	x		x	x	x	x	x
Đánh giá hoạt động	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Giải quyết vấn đề sức khỏe cộng đồng	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x	x	x	x
Viết báo cáo	x		x		x					x	x				
Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đánh giá thực hành theo cấu trúc khách quan										x					
Mô phỏng và giả lập	x									x	x				
Báo cáo thực tập/ khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 131 tín chỉ

- **Tổng số tuần học** (gộp các hình thức học): Tối đa 168 tuần
- **Tổng số tuần ôn và thi:** theo Quy chế của Bộ GD&ĐT.

TT	Khối lượng học tập	Số TC*	LT	TH	Tự học
1	Kiến thức Giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các phần nội dung GDTC và GDQP)	22	21	1	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu, trong đó:	98	65	33	
	- Kiến thức cơ sở khối ngành	13	12	1	
	- Kiến thức cơ sở ngành	19	11	8	
	- Kiến thức ngành (kể cả chuyên ngành)	43	30	13	
	- Kiến thức bổ trợ (tự chọn)**	14	7	7	
	- Thực tế tốt nghiệp	4		4	
	- Thi tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp	5	5		
	Tổng: (1+2)	120	86	34	

*01 tín chỉ: Tương đương 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thực tập tại các phòng thí nghiệm, 40 tiết thực tập tại bệnh viện, 45 tiết quân sự và thể dục, 60 tiết thực tế tại cộng đồng.

**Phân tự chọn (đặc thù) lý thuyết, thực hành do các Trường/Khoa đề xuất và xây dựng, thể hiện trong chương trình chi tiết.

2.2. Chương trình tổng quát đào tạo CNYTCC

2.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương: (chưa kể GDTC, GDQP-AN)

TT	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
			LT	TH	Tự học
Các môn học chung:					
1	Triết học Mác-Lênin	3	3		
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		
4	Lịch sử Đảng CSVN	2	2		
5	CNXH khoa học	2	2		
6	Pháp luật đại cương	2	2		
7	Ngoại ngữ cơ bản	4	4		
8	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	3		
9	Tin học đại cương	2	1	1	
10	Giáo dục thể chất*	3	0	3	
11	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8*	6*	2*	
	Cộng:	33	27	6	
TT	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
			LT	TH	Tự học

	Các môn cơ sở khối ngành:				
12	Xác suất - Thống kê y học	2	2		
13	Hóa học	2	2		
14	Sinh học và Di truyền	2	2		
15	Vật lý và Lý sinh	2	2		
16	Nghiên cứu khoa học	3	2	1	
17	Tâm lý y học - Đạo đức Y học	2	2		
	Cộng:	13	12	1	

* Chưa tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh

2.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

TT	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
			LT	TH	LS
Các môn học cơ sở ngành:					
18	Giải phẫu	2	1	1	
19	Hóa sinh	2	1	1	
20	Vi sinh – Kí sinh trùng	3	2	1	
21	Sinh lý	2	1	1	
22	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1	
23	Các bệnh thông thường 1	3	2		1
24	Các bệnh thông thường 2	3	2		1
25	Điều dưỡng CB và cấp cứu BD	2	1	1	
	Cộng:	19	11	6	2
Các môn kiến thức ngành (chuyên ngành):					
26	TC và quản lý hệ thống y tế	2	2		
27	Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản	2	2		
28	Quản lý dịch vụ y tế	3	3		
29	Kế hoạch y tế	2	1	1	
30	Q.lý tài chính và kinh tế y tế	2	2		
31	Luật và chính sách y tế	2	2		
32	Dịch tễ học cơ bản	2	2		
33	Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế	2	1	1	
34	Phòng chống thảm họa	2	2		
35	Sức khỏe môi trường cơ bản	2	1	1	
36	Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản	2	1	1	

37	Nâng cao sức khỏe	3	2	1	
38	Sức khỏe sinh sản	2	2		
39	Dân số và phát triển	2	2		
40	Một sức khỏe	2	1		1
41	ĐD - An toàn thực phẩm	2	1	1	
42	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	1	1	
43	Nhân học và XH sức khỏe	2	2		
44	Nghiên cứu định tính	2	1	1	
45	Thực tập cộng đồng 1 (năm thứ hai)	2			2
46	Thực tập cộng đồng 2 (năm thứ ba)	2			2
	Cộng:	43	30	8	5
	<i>Phản kiến thức hỗ trợ:</i>				
47	Quản lý nguy cơ sinh học	2	1	1	
48	Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội	3	2	1	
49	Phân tích số liệu bằng SPSS	3	1	2	
50	DTH bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm	2	2	0	
51	Quản lý bệnh viện	2	1		1
52	Thực tập cộng đồng 3 (năm thứ tư)	2			2
	Cộng:	14	7	4	3
53	Thực tế tốt nghiệp	4			4
54	Thi tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp	5		5	
	Tổng cộng:	131	87	30	14

(Kể cả nội dung Giáo dục thể chất và Quốc phòng – an ninh = 11 TC)

2.3. Ma trận kỹ năng (đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT)

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của học phần đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

TT	Mã HP	Tên Học phần	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1		Triết học Mác – Lê nin	R										R		I	
2		Ngoại ngữ cơ bản	I										M	M	R	
3		Tin học đại cương	I	R				R						R		
4		Sinh học - Di truyền	R	I		R				M			I		R	R

5		GDQP – AN*	I		R	I		R		M	R	R	
6		Giáo dục thể chất	I		I					R	R		
7		Hoá học	R					I			R	I	
8		Vật lý - Lý sinh	R					I			R	I	
9		Ngoại ngữ chuyên ngành	R						A		M	R	
10		Giải phẫu	R	R	I			I	I	I	I	R	I
11		Sinh lý	M			I	I		I		R	R	I
12		Sinh lý bệnh – Miễn dịch	R	I		R	I	I	R	M		I	R
13		Pháp luật đại cương	R	I	R	R		I			R	I	
14		Hóa sinh		M	M	M	I	I	M	M	A	A	M
15		Xác suất thống kê	I							I		I	R
16		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	I		R		I	I				R	
17		Vิ sinh - Ký sinh trùng	I	R	R	R	I						
18		Các bệnh thông thường 1	A	R			A	A	A	A	A	A	A
19		Tâm lý Y học & ĐĐYH	R	R	R	R	R	R			R	R	R
20		Điều dưỡng CB và cấp cứu BĐ	I	R	I	R	R	R	I	R	A	I	M
21		TC và quản lý hệ thống y tế	I	I	M	A	R	R	R		R	R	R
22		Dịch tễ học cơ bản		I	R	R	R	M	M	I	M	I	
23		Tư tưởng HCM	I	I			R	I			I	R	
24		Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế		M						R	R		

25		Phòng chống thảm họa	R				R	R					R	R		R
26		Sức khỏe môi trường cơ bản		M	H		M	H		H	H	H	H			
27		Quản lý dịch vụ y tế	R			R	R				M	M				R
28		Luật và chính sách y tế	I	I		M	A	R	R	R		R		R		R
29		Các bệnh thông thường 2	M	R	I	I	I	M	I	I	M	I	R	R	R	I
30		Q.lý tài chính và kinh tế y tế	I	I	I	A	A	M	M				M		M	M
31		Thực tập cộng đồng 1 (năm thứ hai)	M	R	R		M	M	M	M		M	M			
32		Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản	I	I		M	A	R	R	R		R		R	R	
33		Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	M		I	I	I	R	I	I	R		I	I	
34		Phương pháp nghiên cứu khoa học	R	R		R	R	R	R	R		R	R	R	R	
35		Nâng cao sức khỏe	I	R		I	R	I		M		R	R	R		
36		Sức khỏe sinh sản	R	R	R	R	R	I	R	R	R	R	R	R	R	I
37		Dân số và phát triển	I	A	A	I	R	I	A	I	R	A	I	A	R	R

38		Một sức khỏe	I	I	I	R	R	M	I	I	I	I	
39		DD - An toàn thực phẩm	M	I	R	M	M	M	M	M	M	M	
40		Nghiên cứu định tính	I	M	M	R	M	M	R	M	M	M	
41		Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản	R, M	M	M	M	M	M	R	R	M	M	
42		Thực tập cộng đồng 2 (năm thứ ba)	M	R	R	M	M	M	M	M	M	M	
43		Kế hoạch y tế	I	I	M	A	R	R	R	R	R	R	
44		Quản lý nguy cơ sinh học	I	M	M	I	I	R	M	R	M	R	R
45		Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội	I	I	R	R	R	M	M	R	R	M	R
46		Phân tích số liệu bằng SPSS	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	
47		Kinh tế chính trị Mác – Lenin	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	
48		Nhân học và XH sức khỏe	R	R	I	M	A	M	R	R	R	I	
49		Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	A	R	M	M	M	R	M	R	R	R	R
50		DTH bệnh lây nhiễm và	I	I	I	M	R	I	I	M	M	M	

Ghi chú:

- **I (Introduced)** – Học phần có các CLO hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu
 - **R (Reinforced)** – Học phần có các CLO hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...
 - **M (Mastery)** – Học phần có các CLO hỗ trợ đạt được PLO ở mức thuần thục
 - **A (Assessed)** = Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

2.4. BẢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT CÁC MÔN HỌC / HỌC PHẦN THEO HỌC KỲ

HỌC KỲ I: Số tuần: 21,25; Số TC: 17; Tổng số tiết: 330

TT	Tên môn học/học phần	Tổng TC	Phân bố					
			Lý thuyết		Thực hành		Tự học	
			TC	Số tiết	TC	Số tiết	TC	Số tiết
1	Triết học Mác – Lênin	3	3	45				
2	Ngoại ngữ cơ bản	4	4	60				
3	Tin học đại cương	2	1	15	1	30		
4	GDQP – AN*	8	6	90	2*	90*		
Cộng:		17	14	210	3	120		

(*: Bố trí học GDQP – An ninh theo quy định đặc thù)

HỌC KỲ II: Số tuần: 21,25; Số TC: 17; Tổng số tiết: 345

1	Hoá học	2	2	30	0	0	
2	Vật lý - Lý sinh	2	2	30	0	0	
3	Giáo dục thể chất*	3			3**	135**	
4	Giải phẫu	2	1	15	1	30	
5	Sinh học và di truyền	2	2	30	0	0	
6	Pháp luật đại cương	2	2	30			
7	Hóa sinh	2	1	15	1	30	
8	Xác suất- thống kê y học	2	2	30			
	Cộng:	17	12	180	5	165	

(**: Bố trí học thực hành Giáo dục thể chất theo quy định đặc thù)

HỌC KỲ III: Số tuần: 21,25; Số tín chỉ: 17; Tổng số tiết: 325

TT	Tên môn học/học phần	Tổng TC	Phân bố				
			Lý thuyết		Thực hành		Tư học
			TC	Số tiết	TC	Số tiết	TC
1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	30			
2	Vi sinh - Ký sinh trùng	3	2	30	1	30	
3	Tâm lý Y học & ĐĐYH	2	2	30			
4	Điều dưỡng CB và cấp cứu BĐ	2	1	15	1	40	
5	TC và quản lý hệ thống y tế	2	2	30			
6	Dân số và phát triển	2	2	30			
7	Sinh lý	2	1	15	1	30	
8	Sinh lý bệnh – miễn dịch	2	1	15	1	30	
Cộng:		17	13	195	4	130	

(*: Giảng viên giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

HỌC KỲ IV: Số tuần: 21,25; Số TC: 17; Số tiết: 385

1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30				
2	Dịch tễ học cơ bản	2	2	30				
3	Quản lý dịch vụ y tế	2	2	30				
4	Luật và chính sách y tế	2	2	30				
5	Các bệnh thông thường 1	3	2	30			1	40
6	Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế	2	1	15	1	30		
7	Thực tập cộng đồng 1 (năm thứ hai)	2	0	0			2	120
8	Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản	2	2	30				
	Cộng:	17	13	195	1	30	3	160

HỌC KỲ V: Số tuần: 21,25; Số TC: 17; Số tiết: 325

TT	Tên môn học/học phần	Tổng TC	Phân bố					
			Lý thuyết		Thực hành		Lâm sàng	
			TC	Số tiết	TC	Số tiết	TC	Số tiết
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	30				
2	Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội	3	2	30	1	30		
3	Các bệnh thông thường 2	3	2	30	0	0	1	40
4	Sức khỏe sinh sản	2	2	30				
5	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	3	45				
6	ĐD - An toàn thực phẩm	2	1	15	1	30		
7	Sức khỏe môi trường cơ bản	2	1	15	1	30		
	Cộng:	16	13	195	3	90	1	40

HỌC KỲ VI: Số tuần 21,25; Số TC: 17; Số tiết: 435

TT	Tên môn học/học phần	TS TC	Phân bố		
			Lý thuyết	Thực hành	Lâm sàng

			TC	Số tiết	TC	Số tiết	TC	Số tiết
1	Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản	2	1	15	1	30		
2	Thực tập cộng đồng 2 (năm thứ ba)	2	0	30			2	120*
3	Nghiên cứu định tính	2	1	15	1	30		
4	Nghiên cứu khoa học	3	2	30	1	30		
5	Phân tích số liệu bằng SPSS	3	1	15	2	60		
6	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	2	30				
7	Nâng cao sức khỏe	3	2	30	1	30		
Cộng:		17	9	135	6	180	2	120

*: *Bố trí SV học tại cộng đồng, tính theo giờ thực tập cộng đồng)*

HỌC KỲ VII: Số tuần: 20; Số TC: 16; Số tiết: 390

(18,5 tuần thực học + 0,8 tuần ôn thi)

TT	Tên môn học/học phần	Tổng TC	Phân bố					
			Lý thuyết		Thực hành		Lâm sàng/ Tự học	
			TC	Số tiết	TC	Số tiết	TC	Số tiết
1	Nhân học và XH sức khỏe	2	2	30				
2	Phòng chống thảm họa	2	2	30				
3	DTH bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm	2	1	15	1	30		
4	Quản lý bệnh viện	2	1	15	1	30		
5	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	1	15	1	30		
6	Thực tập cộng đồng 3 (năm thứ tư)	2	0				2*	120*
7	Quản lý nguy cơ sinh học	2	1	15	1	30		
8	Quản lý tài chính và	2	2	30				

	kinh tế y tế							
	Cộng:	16	10	150	4	120	2	120

HỌC KỲ VIII: Số tuần: 16,25; Số TC: 13; Số tiết: 640

TT	Tên môn học/học phần	TS TC	Phân bố					
			Lý thuyết		Thực hành		Lâm sàng	
			TC	Số tiết	TC	Số tiết	TC	Số tiết
1	Một sức khỏe	2	1	15			1	40
2	Kế hoạch y tế	2	1	15	1	30		
3	Thực tế tốt nghiệp *	4	0	0	0	0	4	240
4	Thi tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp	5	0	0	5	300		
	Cộng:	13	2	30	6	330	5	280

*: Bố trí SV thực tế nghề nghiệp tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện, xã trước khi thi tốt nghiệp)

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DẠY – HỌC TOÀN KHÓA

Học kỳ	Số tín chỉ	Tổng tuần học dự kiến
1	17	21,25
2	17	21,25
3	17	21,25
4	17	21,25
5	17	21,25
6	17	21,25
7	16	20
8	13	16,25
Tổng:	137	163,75

2.5. Mô tả các học phần

2.5.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1. Triết học Mác-Lênin: 3 TÍN CHỈ

Theo Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT tại Quyết định số 3056/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/7/2019 về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính

trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho SV khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Môn học này nhằm cung cấp cho người học có được hệ thống tri thức cơ bản của triết học Mác-Lênin; trên cơ sở đó xây dựng thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng vào giải quyết các tình huống trong nhận thức và thực tiễn của bản thân

2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin: 2 TÍN CHỈ

Nước ta đang xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó việc nắm vững những khái niệm, phạm trù, quy luật... của kinh tế thị trường dưới góc độ kinh tế chính trị Mác - Lênin sẽ giúp người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật kinh tế, vận dụng lý luận đó vào thực tiễn, từ đó góp phần hình thành tư duy kinh tế mới.

Với tư cách là “nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động” của Đảng và Nhà nước, kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp các luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc hình thành chủ trương, đường lối phát triển kinh tế của Đảng, các chính sách, pháp luật kinh tế của Nhà nước. Do đó, việc trang bị tri thức khoa học kinh tế chính trị Mác - Lênin nhằm giúp người học có vốn kiến thức khoa học chính trị cần thiết qua đó hình thành niềm tin, thái độ tích cực trong hoạt động thực tiễn góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 TÍN CHỈ

Môn học này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống, thiết thực về lý luận CNXHKh nhằm xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học chủ nghĩa Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, phát triển tư duy nhạy bén và năng lực hoạt động thực tiễn, sáng tạo, xây dựng niềm tin vào thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 TÍN CHỈ

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Nắm được bản chất cách mạng, khoa học, giá trị và ý nghĩa thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh, liên hệ, vận dụng quán triệt đường lối đổi mới của Đảng, nâng cao bản lĩnh chính trị, niềm tin vào chế độ XHCN ở Việt Nam.

Nắm vững những quan điểm tư tưởng cốt lõi của Hồ Chí Minh, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; bồi dưỡng đạo đức cách mạng, phong cách làm việc và năng lực hoạt động thực tiễn, lấy tư tưởng “lương y phải như từ mẫu”. Đầu

tranh chống những quan điểm sai trái trong xã hội, trong ngành y; bồi dưỡng kỹ năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực hiện trong ngành y tế.

5. Lịch sử Đảng CSVN: 2 TÍN CHỈ

Môn học này trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam và những hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ, giai đoạn cách mạng. Trên cơ sở đó, xây dựng cho SV bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm tin cộng sản, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, kiên định mục tiêu, con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta lựa chọn; đấu tranh phê phán những quan điểm, tư tưởng trái với đường lối của Đảng, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Góp phần bồi dưỡng sinh viên về phương pháp, đạo đức cách mạng, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, sống và chiến đấu vì nhân dân, vì Tổ quốc.

6. Pháp luật đại cương: 2 TÍN CHỈ

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những kiến thức lý luận cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật nói chung, nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng. Từ đó giúp cho sinh viên có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Đồng thời, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cụ thể, giúp cho sinh viên hiểu biết hơn về pháp luật để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống. Có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội. Thể hiện ý thức công dân, tôn trọng pháp luật, rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật trong học tập tại trường, bệnh viện; biết lựa chọn hành vi và khẳng định sự tự chủ của mình trong các quan hệ xã hội, trong lao động, trong cuộc sống hàng ngày.

7. Ngoại ngữ cơ bản: 4 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp các kiến thức về kiến thức ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh như từ loại, thời, dạng, cấu trúc, trọng âm từ, trọng âm câu và các loại ngữ điệu thông dụng trong tiếng Anh ... cùng với nguồn từ vựng phong phú về một số chủ đề như sức khỏe, phương tiện giao thông, thi đấu, phiêu lưu, môi trường, giai đoạn cuộc đời,...giúp sinh viên có thể vận dụng vào các công việc liên quan đến đọc hiểu tài liệu, viết, nghe và nói bằng tiếng Anh trong các tình huống đơn giản, quen thuộc trong học tập và sinh hoạt.

Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

8. Ngoại ngữ chuyên ngành: 3 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Không

Ngoại ngữ trong CTĐT ngành CNYTCC là một trong số các ngoại ngữ theo quy định của Bộ GD&ĐT, chủ yếu là Tiếng Anh. Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ sở về ngữ pháp, vốn từ vựng, các kỹ năng giao tiếp thông dụng, giúp cho sinh viên có khả năng nghe, nói, đọc, viết, tương ứng trình độ A2-B1; có thể giao tiếp thông thường về nghề Y tế công cộng và tham khảo một số tài liệu y văn.

9. Tin học đại cương: 2 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung gồm hai phần: Phần tin học cơ sở chủ yếu là soạn thảo văn bản bằng Word, dùng Excel hoặc Foxpro để nhập số liệu và làm các bài toán ứng dụng. Phần tin học ứng dụng bao gồm những kiến thức cơ sở về một số phần mềm ứng dụng xử lý thông kê liên quan đến công tác quản lý và xử lý số liệu nghiên cứu Y sinh học. Học phần này giúp cho SV hình thành kỹ năng sử dụng công nghệ Y học, công nghệ Tin học hiệu quả và thích hợp.

10. Giáo dục quốc phòng: 8 TÍN CHỈ

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 81/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2007 của Bộ GD&ĐT. Môn học này giáo dục cho công dân về kiến thức quốc phòng và an ninh để phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống dựng nước và giữ nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

11. Giáo dục thể chất: 3 TÍN CHỈ

Học phần sẽ giúp cho SV hiểu được lịch sử thể dục thể thao, thể dục thể thao trong trường; một số chấn thương trong tập luyện TDTT, vệ sinh tập luyện TDTT, các phương pháp và nguyên tắc giáo dục thể chất, kế hoạch tập luyện TDTT, các phương pháp giáo dục các tố chất thể lực. Hiểu những nguyên lý kỹ thuật cơ bản của chạy cự ly ngắn; phương pháp tập luyện chạy cự ly ngắn, kỹ năng thực hiện bài thể dục liên hoàn, cải thiện sức khỏe phục vụ cho sinh hoạt cá nhân.

II. Kiến thức cơ sở khối ngành

12. Xác suất và Thống kê y học: 2 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung bao gồm những kiến thức cơ sở về các quy luật của giải tích toán học và hiện tượng ngẫu nhiên. Tổng quan về xác suất, khái niệm thống kê, những đặc trưng thống kê mô tả, mẫu và phân bố mẫu, ... Trên cơ sở các nội dung trên, mục tiêu của học phần là: Giúp cho sinh viên biết cách vận dụng giải các bài toán ứng dụng và xử lý được các bài toán thống kê trong y học.

13. Sinh học và Di truyền: 2 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung bao gồm những nguyên lý sinh học cơ sở và hiện đại (bao gồm cả sinh học phân tử); Những kiến thức về cơ sở vật chất và các qui luật di truyền chi phối các tính trạng của người; Giải thích nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh của một số bệnh, tật di truyền ở người; Thực hiện một số phương pháp nghiên cứu Y sinh học và một số xét nghiệm di truyền học ở người tại phòng thực tập; Trên cơ sở các nội dung trên, sẽ giúp sinh viên hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành; Hình thành kỹ năng sử dụng công nghệ Y học hiệu quả và thích hợp.

14. Hóa học: 2 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung bao gồm những kiến thức cơ sở về lý thuyết hoá học các nguyên tố, lý thuyết hoá vô cơ và hữu cơ. Vận dụng những kiến thức hóa học vào các môn học khác; Thực hiện một số thí nghiệm để bồi xung cho lý thuyết và làm quen với một số thao tác trong phòng thí nghiệm. Trên cơ sở các nội dung trên, sẽ giúp sinh viên hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành; Hình thành kỹ năng sử dụng công nghệ Y học hiệu quả và thích hợp.

15. Vật lý và Lý sinh: 2 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Sinh học và Di truyền, Hóa học

Nội dung bao gồm những kiến thức cơ sở về các dạng vận động vật lý và các quy luật của nó trong thế giới tự nhiên; Nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chẩn đoán, điều trị, chăm sóc; Các ứng dụng chính của yếu tố vật lý lên cơ thể sống phục vụ mục đích bảo vệ cơ thể và môi trường; Thực hiện được một số phương pháp đo lường trong Vật lý-Lý sinh tại phòng thực tập. Trên cơ sở các nội dung trên, sẽ giúp sinh viên hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành; Hình thành kỹ năng sử dụng công nghệ Y học hiệu quả và thích hợp.

16. Nghiên cứu khoa học: 3 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản phương pháp nghiên cứu khoa học, các loại hình và thiết kế nghiên cứu. Vai trò của nghiên cứu khoa học y khoa trong cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, cải thiện sức khỏe nhân dân. Rèn luyện những kỹ năng cơ bản trong viết đề cương nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu trong nghiên cứu khoa học y khoa; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác nghiên cứu khoa học trong thời gian học và áp dụng sau khi ra trường; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

17. Tâm lý Y học – Y đức: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của tâm lý học đại cương, tâm lý học y học, tâm lý học bệnh lý; những khái niệm cơ bản về giao tiếp; những tấm gương sáng về y đức trên thế giới và Việt Nam; 12 điều Y đức; những quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của bệnh nhân và thày thuốc được quy định trong Luật khám chữa bệnh; những quy định và chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám, chữa bệnh, làm việc với khách hàng, cộng đồng sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

III. Kiến thức cơ sở ngành

18. Hóa sinh: 2 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Hóa học, Sinh học và Di truyền, Giải phẫu, Sinh lý

Cung cấp những kiến thức cơ sở về hóa sinh bao gồm các loại sinh chất chủ yếu của cơ thể sống và chuyển hoá của chúng ở tế bào, xúc tác sinh học, năng lượng sinh học và chuyển hoá năng lượng; Quan sát, thực hiện và hiểu được ý nghĩa kết quả của một số xét nghiệm cơ sở về hóa sinh lâm sàng. Vận dụng những kiến thức hóa sinh vào việc học tập các môn học khác của ngành Y tế công cộng.

19. Giải phẫu: 2 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Sinh học và Di truyền

Nội dung chủ yếu là cung cấp những kiến thức cơ sở về vị trí, hình thể, liên quan và cấu tạo của các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người; Liên hệ những kiến thức về giải phẫu trên cơ thể sống và áp dụng vào các môn học khác của ngành Y tế công cộng.

20. Sinh lý: 2 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu.

Cung cấp những kiến thức cơ sở về chức năng, hoạt động của các cơ quan, hệ thống các cơ quan trong cơ thể con người và điều hòa chức năng trong mối liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường. Quan sát hoạt động sinh lý của một số chức năng và cơ quan chủ yếu trên động vật thí nghiệm. Vận dụng những kiến thức về sinh lý học để giải thích một số rối loạn chức năng và áp dụng vào việc học tập các môn học của ngành Y tế công cộng.

21. Sinh lý bệnh – Miễn dịch: 2 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu, Sinh lý, Vi sinh vật, Ký sinh trùng

Học phần cung cấp các kiến thức về vai trò bảo vệ cơ thể của hệ miễn dịch để đề ra các chiến lược nâng cao sức khỏe cộng đồng; ngoài ra học phần cung cấp thêm kiến thức cơ bản về rối loạn hoạt động chuyển hóa, hoạt động chức năng của các cơ quan khi bị bệnh để phát hiện ra vấn đề ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng và lựa chọn vấn đề sức khỏe ưu tiên để can thiệp.

22. Vi sinh – Ký sinh trùng: 3 TÍN CHỈ

Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu, Sinh lý, Hoá sinh

Vi sinh - ký sinh trùng là học phần cung cấp kiến thức cơ bản về một số vi sinh vật và ký sinh trùng gây bệnh cho người. Sinh viên được trang bị về kiến thức đại cương, định nghĩa, tình hình bệnh lý vi sinh, ký sinh trùng. Hoàn thiện khả năng nhận diện hình ảnh dựa trên một số thông tin lâm sàng cơ bản và xét nghiệm bệnh phẩm bằng cách xem kính hiển vi; Vận dụng những kiến thức vi sinh – ký sinh trùng vào việc học tập các môn học khác của ngành Y tế công cộng. Trên cơ sở các nội dung trên, sẽ giúp sinh viên hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành; Hình thành kỹ năng sử dụng công nghệ Y học hiệu quả và thích hợp.

23. Các bệnh thông thường 1: 3 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh nội khoa. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý nội khoa nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

24. Các bệnh thông thường 2: 3 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bệnh học ngoại khoa thông thường. Từ đó giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám, chữa bệnh sau khi ra

trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh nhân ngoại khoa nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

25. Điều dưỡng CB và cấp cứu BD: 2 TÍN CHỈ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản vững chắc cho sinh viên chuyên ngành cử nhân y tế công cộng thực hiện được kỹ năng sơ cấp cứu ban đầu tại cộng đồng.

IV. Kiến thức ngành và chuyên ngành:

26. Tổ chức và quản lý hệ thống y tế: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức quản lý y tế. Bao gồm hệ thống tổ chức ngành y tế Việt Nam; cung cấp một số khái niệm cơ bản về quản lý y tế và chu trình quản lý; các nguyên lý y tế công cộng và phương pháp sử dụng trong quản lý y tế; giúp sinh viên biết vận dụng giải thích được một số mô hình quản lý và chính sách y tế hiện đang áp dụng. Thông qua nội dung bài học sinh viên còn được phát triển kỹ năng lập kế hoạch giải quyết các vấn đề sức khỏe của cộng đồng; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng

phân tích và giải quyết các vấn đề sức khỏe.

27. Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nội dung gồm khái niệm và nguyên lý cơ bản của quản lý; các kỹ năng quản lý cơ bản cho sinh viên để vận dụng vào môi trường làm việc trong tương lai.

28. Quản lý dịch vụ y tế: 2 TÍN CHỈ

Học phần mô tả hệ thống cung cấp dịch vụ dự phòng và khám chữa bệnh. Bao gồm các kiến thức tổng quan về y tế dự phòng và phân cấp quản lý y tế dự phòng, các triển khai, theo dõi, đánh giá hoạt động và kết quả công tác y tế dự phòng; các kiến thức về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh và phòng bệnh các tuyến từ trung ương đến xã; các phương pháp và công cụ đảm bảo chất lượng dịch vụ y tế.

29. Kế hoạch y tế: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức thực hiện triển khai kế hoạch y tế. Bao gồm các kiến thức cơ bản về lập kế hoạch y tế, điều hành và giám sát các hoạt động y tế công cộng, theo dõi và đánh giá các hoạt động y tế công cộng. Thông qua nội dung bài học sinh viên còn được phát triển kỹ năng lập kế hoạch

giải quyết các vấn đề sức khỏe của cộng đồng; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề sức khỏe.

30. Quản lý tài chính và kinh tế y tế: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về kinh tế, kinh tế y tế; mối quan hệ giữa kinh tế và phát triển; các bước của quá trình phân tích chi phí, các mô hình tài chính y tế; ưu, nhược điểm của viện phí; các khó khăn khi thực hiện bảo hiểm y tế; chi phí cho một dự án, chi phí hộ gia đình cho sức khỏe; các đánh giá kinh tế y tế.

31. Luật và chính sách y tế: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành chính sách y tế, các yếu tố làm căn cứ về xây dựng hệ thống chính sách y tế công cộng; những chỉ số sử dụng trong phân tích tính công bằng và hiệu quả của chính sách y tế và quy trình chính sách y tế Việt Nam ở các cấp, đặc biệt cấp cơ sở. Học phần cung cấp các nội dung về các văn bản, luật pháp hiện hành về hệ thống dịch vụ y tế. Thông qua nội dung bài học sinh viên còn được phát triển kỹ năng lập kế hoạch; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề sức khỏe.

32. Dịch tễ học cơ bản: 2 TÍN CHỈ

Cung cấp những kiến thức cơ sở về nguyên tắc và nội dung chính của dịch tễ học và ứng dụng các nguyên tắc này trong chăm sóc sức khỏe; Các chỉ số sức khỏe chủ yếu của cộng đồng, cách xác định yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; Mô tả và phân tích tình trạng sức khỏe của cộng đồng dân cư; Phân tích đặc điểm dịch tễ của một số bệnh truyền nhiễm thường gặp trong cộng đồng; Nguyên tắc điều tra, kiểm soát một vụ dịch; Vận dụng được một số thiết kế nghiên cứu dịch tễ học thường được sử dụng trong công tác chăm sóc sức khoẻ.

33. Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng phân loại các nguyên nhân gây bệnh và tử vong dựa trên phân loại chuẩn quốc tế ICD-10; các kiến thức, kỹ năng trong đánh giá các nguyên nhân bệnh tật tử vong theo các cấp độ chi tiết khác nhau; các kỹ năng lưu trữ, phân tích dữ liệu dựa trên các nguyên tắc mã hóa và chuẩn hóa số liệu y sinh học.

34. Phòng chống thảm họa: 2 TÍN CHỈ

Học phần gồm những khái niệm cơ bản về thảm họa và kiến thức cơ bản về quản lý thảm họa; kiến thức về hậu quả của thảm họa và phương pháp quản lý những hậu quả

của thảm họa.

35. Sức khỏe môi trường cơ bản: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức về mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh, một số khái niệm cơ bản về môi trường và sức khỏe môi trường. Những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ để có thể đưa ra được các biện pháp kiểm soát các bệnh này. Những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam. Các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức khỏe môi trường tại địa phương. Sử dụng thành thạo các thiết bị đánh giá tình trạng vi khí hậu, quan trắc môi trường.

36. Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức đại cương về Y học lao động. Các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường lao động, đặc điểm dịch tễ các bệnh nghề nghiệp, chẩn đoán bệnh nghề nghiệp, giám định bệnh nghề nghiệp, và phương pháp dự phòng bệnh nghề nghiệp. Các biện pháp quản lý môi trường lao động. Quan sát phát hiện được các yết tố tác hại trong môi trường lao động. Sử dụng thành thạo các thiết bị đánh giá tác hại trong môi trường lao động.

37. Nâng cao sức khỏe: 3 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về sức khỏe, hành vi con người và việc bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho cá nhân, gia đình, cộng đồng; những quy định và chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám, chữa bệnh, làm việc với khách hàng, cộng đồng sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

38. Sức khỏe sinh sản: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp cho sinh viên có kiến thức cơ bản về lĩnh vực dân số, KHHGĐ, SKSS, quá trình phát triển và nội dung của chương trình sức khỏe sinh sản trên thế giới cũng như nội dung chiến lược sức khỏe sinh sản tại Việt Nam. Kết hợp với học phần giáo dục sức khỏe và tổ chức quản lý y tế sinh viên có khả năng thực hiện được công tác tư vấn về các biện pháp kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản cho cộng đồng.

39. Dân số và phát triển: 2 TÍN CHỈ

Sau khi học xong môn học Dân số học sinh viên được cung cấp các kiến thức và kỹ năng cơ bản khi nghiên cứu dân số một quốc gia và khu vực. Bên cạnh đó, sinh viên còn được trang bị các kiến thức cần thiết để có thể hiểu được quá trình biến động dân số theo lý thuyết và theo thực tiễn cũng như mối tương quan giữa chính sách dân số và sự gia tăng dân số. Sinh viên sẽ tìm hiểu về cơ cấu dân số, các học thuyết di dân cũng như các chỉ tiêu đánh giá di dân.

40. Một sức khỏe: 2 TÍN CHỈ

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về khái niệm và cách tiếp cận “Một sức khỏe”, phân tích mối tương tác qua lại giữa sức khỏe con người, sức khỏe động vật và sức khỏe hệ sinh thái. Song song đó, học phần còn cung cấp các kiến thức về bệnh truyền lây giữa động vật và người đang xảy ra tại Việt Nam; giúp người học hình thành được tư duy hệ thống trong các can thiệp MSK. Ngoài ra, học phần còn cung cấp kiến thức về các chính sách liên quan đến vấn đề MSK; cách làm việc nhóm vì MSK

41. Dinh dưỡng – An toàn vệ sinh thực phẩm: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức khoa học cơ bản về Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sức khỏe cộng đồng và một số nguyên tắc chung trong dinh dưỡng điều trị; giúp sinh viên có thể đề xuất và giải quyết các vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng và vận dụng vào công tác khám, điều trị sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

42. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh học (dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng) Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý Phục hồi chức năng nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

43. Nhân học và xã hội học sức khỏe: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp kiến thức và khả năng phân tích các vấn đề sức khỏe và bệnh tật một cách khái quát; xác định các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe trong quá trình xây dựng các chương trình can thiệp của Y tế công cộng. Sinh viên còn được phát

triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

44. Nghiên cứu định tính: 2 TÍN CHỈ

Học phần giúp sinh viên thiết kế được đề cương nghiên cứu định tính phù hợp với vấn đề sức khỏe đã xác định trong đó có kế hoạch chọn mẫu phù hợp, sử dụng được các phương pháp thu thập số liệu định tính bao gồm phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và quan sát, mô tả được qui trình phân tích định tính.

45. Thực tập cộng đồng 1: 2 TÍN CHỈ

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng tiếp cận cộng đồng, làm việc nhóm. Thực tập các kỹ thuật chăm sóc sức khỏe ban đầu tại trạm y tế xã, thiết kế được các phiếu thu thập số liệu và tiến hành thu thập số liệu tại địa phương. Lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chương trình y tế tại trạm y tế xã.

46. Thực tập cộng đồng 2: 2 TÍN CHỈ

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng làm việc nhóm, huy động cộng đồng, xác định các vấn đề sức khỏe ưu tiên và đề xuất biện pháp và kế hoạch giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên đã được xác định tại tuyển huyện.

47. Quản lý nguy cơ sinh học: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý nguy cơ sinh học trong bệnh viện và trong cộng đồng. Sau chương trình, học viên nắm được các khái niệm liên quan đến an toàn sinh học, an ninh sinh học và quản lý nguy cơ sinh học. Rèn luyện những kỹ năng cơ bản trong xác định, quản lý và giảm thiểu nguy cơ, thực hành quản lý chất thải lây nhiễm trong bệnh viện.

48. Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội: 3 TÍN CHỈ

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình truyền thông, các cách tiếp cận và phương pháp truyền thông nhằm cung cấp thông tin, tác động thay đổi thái độ và hành vi. Ý tưởng, thông điệp truyền thông, các thiết kế và thử nghiệm thông điệp và tài liệu truyền thông sẽ được trình bày, thảo luận. Môn học cũng đề cập các nguyên lý cơ bản của TTXH, các thành tố của hỗn hợp tiếp thị và mối liên quan giữa chúng. TTSK và TTXH sẽ là những nguyên liệu giá trị để người làm công tác TT-GDSK nghiên cứu, áp dụng trong việc thiết kế chương trình và thực hiện chương trình GDSK-NCSK tại địa điểm, cơ sở cụ thể trong cộng đồng.

49. Phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS: 3 TÍN CHỈ

SPSS là một phần mềm được thiết kế cụ thể với mục đích quản lý số liệu, phân tích thống kê và vẽ đồ thị. Nội dung môn học nhằm giúp sinh viên làm quen với các thao tác cơ bản của SPSS và ứng dụng được trong phân tích định lượng ...

50. Dịch tễ học bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm: 2 TÍN CHỈ

Nội dung môn học này cung cấp những khái niệm cơ bản về bệnh nhiễm trùng và truyền nhiễm, các cơ chế truyền bệnh, cơ chế miễn dịch chủ động, vai trò của các yếu tố trong việc phát sinh, tiến triển, lây lan bệnh trong cộng đồng. Ngoài ra, môn học còn cung cấp các khái niệm về tiêm chủng, chương trình tiêm chủng mở rộng; dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm và không lây nhiễm thường gặp.

51. Quản lý bệnh viện: 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp những kiến thức, kỹ năng thiết yếu về Quản lý bệnh viện. Bao gồm các kiến thức về Tổng quan vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế và hệ thống khám, chữa bệnh. Các kỹ năng quản lý nguồn nhân lực bệnh viện, quản lý và lập kế hoạch y tế. Tổng quan về quản lý chất lượng trong y tế. Các vấn đề về An toàn người bệnh và giải pháp nâng cao y đức, sự hài lòng của người bệnh và chất lượng bệnh viện.

52. Thực tập cộng đồng 3: 2 TÍN CHỈ

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng làm việc nhóm, huy động cộng đồng. Phân tích cơ cấu mô hình bệnh tật tại địa bàn. Thực hành quản lý các chương trình, dự án sức khỏe tại đơn vị y tế. Tham gia các chương trình nâng cao sức khỏe cho cộng đồng.

53. Thực tế tốt nghiệp: 4 TÍN CHỈ

Đợt thực tế tốt nghiệp vào cuối khóa học, trước khi thi tốt nghiệp giúp cho sinh viên áp dụng, thực hành các kiến thức, kỹ năng đã học của chương trình đào tạo ngành YTCC bậc đại học vào thực tế chăm sóc sức khoẻ tại cộng đồng và tại các Trung tâm Y tế. Hoàn thiện các kỹ năng tay nghề để chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chương trình

Chương trình khung giáo dục đại học ngành YTCC trình độ đại học (CTK đại học ngành YTCC) là một chương trình đơn ngành trong Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành khoa học Sức khỏe. CTK đại học ngành YTCC là cơ sở giúp Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý chất lượng của quá trình đào tạo đại học do đó được quy định bắt buộc cho tất các trường đại học, các cơ sở đào tạo ngành YTCC trình độ đại học (sau đây gọi chung là các trường). Căn cứ vào CTK đại học ngành YTCC này, Hiệu trưởng các trường xây dựng Chương trình giáo dục (CTGD) ngành YTCC trình độ đại học cụ thể của trường mình.

Phần kiến thức giáo dục cơ sở trong CTK đại học ngành YTCC bao gồm những học phần cơ sở chung của khối ngành Sức khỏe và những học phần cơ sở của ngành YTCC. Danh mục các học phần cơ sở chung của khối ngành Sức khỏe được xây dựng theo quy định của Hội đồng tư vấn xây dựng chương trình giáo dục đại học khối ngành khoa học Sức khỏe.

Hiệu trưởng các trường quyết định nội dung phần tự chọn trên cơ sở đề xuất của các bộ môn, sinh viên, phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và sự phát triển của ngành YTCC. Các trường có thể thiết kế theo hai hướng sau đây:

- Thiết kế các học phần có nội dung được lựa chọn tự do, liên quan đến nhiều ngành đào tạo nhưng xét thấy có lợi trong việc hoàn thiện và mở rộng năng lực thực hành của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Bố trí các học phần có nội dung thuộc một ngành hoặc một chuyên ngành khác nhằm giúp mở rộng phạm vi hoạt động của sinh viên sau khi tốt nghiệp và liên thông đào tạo.

Khối lượng kiến thức của chương trình đã được xác nhận phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cho một chương trình giáo dục đại học 4 năm. Trong quá trình biên soạn CTGD đại học ngành YTCC, trường đã tinh giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên thực hành nghề nghiệp, tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập.

CTK đại học ngành YTCC tạo tiền đề khi xây dựng CTGD đại học ngành YTCC theo hướng đổi mới phương pháp dạy và học đại học. Trên cơ sở những quy định của CTK đại học ngành YTCC, căn cứ vào năng lực, điều kiện giảng dạy, trường xây dựng CTGD, tổ chức đào tạo đại học ngành YTCC theo hướng dạy/học theo năng lực, dạy/học giải quyết vấn đề, dạy học theo các khối kiến thức.

Hiệu trưởng ký quyết định ban hành Chương trình giáo dục đại học ngành YTCC trình độ đại học để triển khai thực hiện trong phạm vi của trường.

3.2. Kế hoạch sắp xếp nội dung và quy thời gian

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm với 8 học kỳ chính. Học phần

giáo dục đại cương sẽ được giảng dạy cơ bản trong năm đầu. Sinh viên sẽ bắt đầu học các môn chuyên môn vào năm thứ hai. Sinh viên sẽ thực tập lâm sàng sớm và thực tập cộng đồng vào học kỳ 4 năm thứ 2. Lần lượt các môn sẽ thực tập:

1 . Bệnh thông thường 1, Bệnh thông thường 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu: Thời gian thực hành là 4 tuần/1 học phần tại khoa lâm sàng thuộc bộ môn Nội, Ngoại, Điều dưỡng quản lý vào một số buổi sáng trong tuần.

2. Thực tập Y tế cộng đồng 1: Bố trí 4 tuần ở Trạm y tế vào học kỳ 4 năm thứ hai.

3. Thực tập Y tế cộng đồng 2: Bố trí 4 tuần ở Trung tâm y tế Thành phố vào học kỳ 6 năm thứ ba.

4. Thực tập Y tế cộng đồng 3: Bố trí 4 tuần ở Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh vào học kỳ 7 năm thứ tư.

5. Thực tế tốt nghiệp: Sinh viên đi thực tế tốt nghiệp tại các Trung tâm y tế tuyến huyện, và CDC tỉnh. Thời gian bắt đầu học kỳ 2 năm thứ tư. Thời gian thực hành 8 tuần (cả ngày). Mỗi địa điểm là 4 tuần.

3.3 . Thực tập, thực hành lâm sàng bệnh viện, thực tế CĐ

3.3.1 Thực tập tại phòng thực hành tại trường

Tổ chức tại phòng thực hành, thí nghiệm của Nhà trường theo quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Y tế.

Học phần có cả lý thuyết và thực hành: SV phải tham gia đầy đủ số giờ quy định cho phần thực hành và làm các bài thực hành, bài tập thay cho kỳ kiểm tra. Khi hoàn thành đầy đủ các bài thực hành, bài tập hoặc tiểu luận theo quy định và được đánh giá là đạt phần thực hành thì đủ điều kiện để xét dự thi lý thuyết. Điểm thi phần thực hành là 1 điểm định kỳ. Điểm thi phần lý thuyết là điểm kết thúc học phần.

3.3.2 Thực hành lâm sàng tại bệnh viện

Sinh viên được thực hành lâm sàng tại các bệnh viện thực hành của Nhà trường, bệnh viện Trường vào các buổi sáng bắt đầu từ học kỳ 2 năm thứ hai trở đi. Các môn có tín chỉ lâm sàng phải đảm bảo hoàn thành tín chỉ lý thuyết trước.

3.3.3. Thực tế tại CĐ

Sinh viên được Thực tập cộng đồng 1,2,3 tại các Trạm xá, Trung tâm y tế huyện, thành phố và CDC của tỉnh cả ngày.

3.4. Phương pháp dạy / học

Coi trọng tự học của SV, sử dụng các phương tiện dạy học tích cực nam khuyến khích sự động não của sinh viên, tăng cường đầu sách giáo khoa, sách tham khảo tại thư viện để cho SV có điều kiện tự học, tự nghiên - liệu . Đảm bảo sách giáo khoa và tài liệu tham khảo cho SV.

Tăng cường phương tiện nghe nhìn, dạy học tích cực, điều kiện truy cập mạng Internet. Khuyến khích áp dụng phương pháp dạy/học dựa vào bằng chứng, dựa trên vấn đề, dạy học theo năng lực, dạy học thực hành mô phỏng.

Nâng cao chất lượng đào tạo tại bệnh viện, CĐ cũng như các buổi thực hành phòng thí nghiệm bằng kết hợp Trường - Viện chặt chẽ nêu cao tinh thần trách nhiệm của giảng

viên thỉnh giảng, tổ chức triển khai kế hoạch dạy học, giám sát thực hiện và tổ chức đánh giá sau khi kết thúc mỗi tín chỉ.

3.5. Kiểm tra, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp.

Căn cứ văn bản hợp nhất số 17/VBHN - BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD & ĐT về ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”

3.5.1. Kiểm tra sau mỗi tín chỉ

Sau mỗi tín chỉ, bộ môn tổ chức thi lấy điểm định kỳ được quy định cụ thể tại đề cương chi tiết học phần.

3.5.2. Thi kết thúc học phần

- Đối với các học phần chỉ có các tín chỉ lý thuyết thì sau mỗi học phần sinh viên có một điểm thi (một chứng chỉ).

- Đối với các học phần có 1 tín chỉ lâm sàng: sinh viên có 1 điểm thi kết thúc học phần là phần thi lý thuyết (đánh giá như học phần chỉ có lý thuyết). Thi thực hành lâm sàng: do bộ môn/khoa tổ chức. Điểm thi thực hành lâm sàng là 1 điểm định kỳ của học phần và là điều kiện bắt buộc để xét thi kết thúc học phần đối với học phần đó (điểm thi lâm sàng phải ≥ 5 điểm).

- Đối với các học phần có 2 tín chỉ lâm sàng trở lên: sinh viên có hai điểm thi kết thúc học phần độc lập: phần thi lý thuyết (đánh giá như học phần chỉ có lý thuyết) và thi thực hành lâm sàng (đánh giá như học phần lâm sàng). Thi thực hành lâm sàng: do bộ môn/khoa tổ chức. Điều kiện thi thực hành bệnh viện là điều kiện bắt buộc dự thi hết học phần (điểm thi lâm sàng phải ≥ 5 điểm).

- Thi hết học phần: là điểm thi kết thúc của học phần được tổ chức tại trường. Điểm thi kết thúc học phần được tính theo thang điểm từ 0 đến 10. Điểm trung bình chung học tập của mỗi học kỳ, mỗi năm học, mỗi khóa học được tính theo công thức đã quy định.

3.5.3. Thi tốt nghiệp

3.5.3.1. Thực hiện khóa luận:

+ Điều kiện đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp:

- Sinh viên có điểm trung bình học tập trong 3 năm học đầu đạt từ 3.2 trở lên và không có học phần nào phải học lại hoặc học cải thiện;

- Đơn xin đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp;

- Đề cương khoá luận chi tiết được Hội đồng Khoa học Trường thông qua;

- Năm học cuối khoá không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Hình thức và thời gian làm khoá luận tốt nghiệp:

- Sinh viên thực hiện nghiên cứu theo đề cương đã được thông qua, có sự hướng dẫn của giảng viên được phân công;

- Thời gian thực hiện khoá luận: 16 tuần, kể từ học kỳ 2 năm cuối khoá.

+ Điều kiện được bảo vệ khoá luận tốt nghiệp:

- Sinh viên thực hiện khoá luận tốt nghiệp trong thời gian qui định;

- Thông qua cấp bộ môn, khoa;

- Báo cáo kết quả khoá luận tốt nghiệp có chất lượng được giảng viên hướng dẫn xác nhận;
- Đơn xin bảo vệ gửi lên Hội đồng khoa học Nhà trường.
- + Nội dung, hình thức chấm khoá luận tốt nghiệp:
 - Tổ chức Hội đồng chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, thành phần, số lượng thành viên Hội đồng theo qui định của Bộ Giáo dục và đào tạo;
 - SV chuẩn bị báo cáo tóm tắt kết quả trên Powerpoint và trình chiếu qua Projector; trả lời những câu hỏi;
 - Các thành viên Hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp cho điểm theo phiếu.
- + Tính điểm: Thang điểm từ 0 - 10; điểm đánh giá khoá luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của từng thành viên Hội đồng làm tròn đến phần thập phân.

5.3.3.2. Thi tốt nghiệp lý thuyết chuyên môn và thực hành

Áp dụng cho những sinh viên không được làm khoá luận tốt nghiệp.

a) Thi tốt nghiệp lý thuyết chuyên môn

- Điều kiện: Cho đến lúc xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo.

- Hình thức thi và thời gian làm bài: Thi viết và thời gian làm bài tối đa 180 phút.
- Nội dung đề thi: Tổng hợp các kiến thức trong chương trình giáo dục Cử nhân Y tế công cộng: Quản lý y tế; Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp; Dịch tễ học; Dinh dưỡng VSATP.
- Tính điểm: Thang điểm từ 0 - 10; làm tròn đến phần thập phân.
- Thời gian tổ chức thi tốt nghiệp lý thuyết: Tuỳ theo điều kiện cụ thể Nhà trường có tổ chức thi tốt nghiệp lý thuyết chuyên môn ngay sau khi hoàn thành tất cả các học phần của khóa học.

b) Thi tốt nghiệp thực hành

- Áp dụng cho sinh viên không làm khoá luận tốt nghiệp và đã thi tốt nghiệp lý thuyết.
- Hình thức thi và nội dung thi: Sinh viên bắt thăm ngẫu nhiên câu hỏi môn Phân tích số liệu bằng SPSS và hoàn thiện bài thi thực hành. Thời gian trong vòng 60 phút.
- Tính điểm: Thang điểm từ 0 - 10; làm tròn đến phần thập phân.
- Thời gian tổ chức thi tốt nghiệp thực hành: Tuỳ theo điều kiện cụ thể Nhà trường có tổ chức thi thực hành tốt nghiệp ngay sau khi hoàn thành các học phần và ngay sau thời điểm thi tốt nghiệp lý thuyết chuyên môn.

3.5.3. Cách tính điểm học phần, điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy toàn khóa và xếp hạng tốt nghiệp

Theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN - BGDDT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”.

3.6. Điều kiện tối thiểu để đào tạo Cử nhân ngành YTCC

Để đào tạo Cử nhân ngành YTCC, Trường đảm bảo các yêu cầu và điều kiện đáp ứng để đạt tiêu chuẩn chung về chất lượng giáo dục đại học và tiêu chuẩn đặc thù về chất lượng đào tạo nhân lực y tế trình độ đại học:

3.6.1. Tổ chức

Các Khoa Bộ môn: Trường thành lập đảm bảo đủ các khoa, bộ môn để tổ chức dạy học các học phần thuộc kiến thức tối thiểu khối ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành trong chương trình khung đào tạo Cử nhân ngành YTCC.

3.6.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Trường xây dựng các phòng thí nghiệm, phòng thực hành đáp ứng mục tiêu của các môn học/học phần thuộc kiến thức tối thiểu khối ngành, kiến thức ngành chuyên ngành trong chương trình khung đào tạo Cử nhân ngành YTCC. Hợp đồng đào tạo các Bệnh viện thực hành, các cơ sở thực tập CĐ tương ứng mục tiêu đào tạo Cử nhân ngành YTCC.

3.6.3. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của ngành học

Theo đúng quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo Giảng viên cơ hữu theo đúng các quy chuẩn hiện hành đảm bảo giảng dạy tối thiểu 70% khối lượng chương trình đào tạo (tính theo giờ chuẩn của giảng viên), trong đó mỗi bộ môn / khoa có ít nhất 01 giảng viên có trình độ tiến sỹ và 02 giảng viên có trình độ thạc sỹ đúng chuyên ngành.

